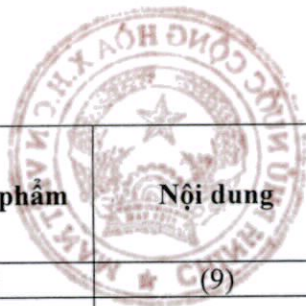




**Phụ lục I**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ**  
**KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ SUẤT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
*(Kèm theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)*

| Cấp 1    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                    | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|----------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------|---|---|
| (1)      | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)                             | (9)   | (10)  |
| <b>B</b> |       |       |       |       |        |         | <b>SẢN PHẨM<br/>KHAI KHOÁNG</b> |   |   |
|          | 05    |       |       |       |        |         | Than cứng và than non           |   | 27.01<br>27.02<br>27.03<br>27.04                                |
|          |       | 051   | 0510  | 05100 | 051000 |         | Than cứng                       | Gồm: than cục và than cám, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh. Than cứng đóng bánh thuộc ngành 19200   | 27.01<br>27.02<br>27.03<br>27.04                                |
|          |       |       |       |       |        | 0510001 | Than antraxit                   | Than đá không thành khối. Than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%   | 2701.11.00  |
|          |       |       |       |       |        | 0510002 | Than bi tum                     | Than mỡ, than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất) | 2701.12   |
|          |       |       |       |       |        | 0510003 | Than đá (than cứng) loại khác   |   | 2701.19.00  |
|          |       | 052   | 0520  | 05200 | 052000 | 0520000 | Than non                        | Than non còn gọi là than nâu, chỉ tính than non đã hoặc chưa nghiền thành bột và chưa đóng bánh. Than non đóng bánh thuộc ngành 19200   | 27.02   |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)  | (10)  |
|       | 06    |       |       |       |        |         | Dầu thô và khí<br>đốt tự nhiên khai<br>thác                                  |  | 27.07<br>27.09<br>27.10<br>27.11                                |
|       |       | 061   | 0610  | 06100 |        |         | Dầu thô khai thác  |  | 27.09   |
|       |       |       |       |       | 061001 | 0610010 | Dầu mỏ và dầu<br>thu được từ khoáng<br>bitum, ở dạng thô                     | Gồm: dầu mỏ thô;<br>Condensate và dầu<br>thô loại khác   | 27.09   |
|       |       |       |       |       | 061002 | 0610020 | Đá phiến sét dầu<br>hoặc đá phiến sét<br>bitum, cát hắc ín                   |  | 2714.10.00  |
|       |       | 062   | 0620  | 06200 | 062000 |         | Khí tự nhiên<br>dạng khí hoặc<br>hóa lỏng                                    |  | 27.11   |
|       |       |       |       |       |        | 0620001 | Khí tự nhiên<br>dạng hóa lỏng  |  | 2711.11.00  |
|       |       |       |       |       |        | 0620002 | Khí tự nhiên<br>dạng khí   |  | 2711.21   |
|       | 07    |       |       |       |        |         | Quặng kim loại<br>và tinh quặng kim<br>loại                                  |  | 26  |
|       |       | 071   | 0710  | 07100 | 071000 | 0710000 | Quặng sắt và tinh<br>quặng sắt   | Gồm: Quặng sắt và<br>tinh quặng sắt chưa<br>nung kết và đã nung<br>kết<br>Trừ pirit sắt đã<br>hoặc chưa nung               | 2601.11<br>2601.12<br>2601.20                                   |
|       |       | 072   |       |       |        |         | Quặng kim loại<br>khác không chứa<br>sắt (trừ quặng<br>kim loại quý<br>hiếm) |  | 26.17   |
|       |       |       | 0721  | 07210 | 072100 | 0721000 | Quặng uranium,<br>quặng thorium và<br>tinh các loại quặng<br>đó              | Chỉ tính phần khai<br>thác các loại quặng<br>uranium và quặng<br>thorium, không<br>tính phần làm giàu<br>các loại quặng đó | 26.12   |
|       |       |       | 0722  |       |        |         | Quặng kim loại<br>khác không chứa<br>sắt                                     | Tính cả sản phẩm<br>trong quá trình<br>khai thác và làm<br>giàu  | 26.17   |
|       |       |       |       | 07221 | 072210 | 0722100 | Quặng bôxít và<br>tinh quặng bôxít   | Quặng bôxít còn<br>gọi là quặng nhôm   | 2606.00.00  |
|       |       |       |       | 07229 |        |         | Quặng kim loại<br>khác không chứa  |  | 26.17   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)                  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|--|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)   |
|       |       |       |       |       |        |         | sắt chưa được<br>phân vào đâu   |  |  |
|       |       |       |       |       | 072291 |         | Quặng mangan,<br>đồng, niken, coban,<br>crôm, vonfram và<br>tinh các loại<br>quặng đó |  | 2602.00.00<br>2603.00.00<br>2604.00.00<br>2605.00.00<br>2610.00.00<br>2611.00.00 |
|       |       |       |       |       |        | 0722911 | Quặng mangan<br>và tinh quặng<br>mangan   | Kể cả quặng mangan<br>chứa sắt và tinh<br>quặng mangan chứa<br>sắt với hàm lượng<br>mangan từ 20% trở<br>lên, tính theo trọng<br>lượng khô | 2602.00.00   |
|       |       |       |       |       |        | 0722912 | Quặng đồng và<br>tinh quặng đồng  |  | 2603.00.00   |
|       |       |       |       |       |        | 0722913 | Quặng niken và<br>tinh quặng niken  |  | 2604.00.00   |
|       |       |       |       |       |        | 0722914 | Quặng coban và<br>tinh quặng coban  |  | 2605.00.00   |
|       |       |       |       |       |        | 0722915 | Quặng crôm và<br>tinh quặng crôm  |  | 2610.00.00   |
|       |       |       |       |       |        | 0722916 | Quặng vonfram<br>và tinh quặng<br>vonfram   |  | 2611.00.00   |
|       |       |       |       |       | 072292 |         | Quặng chì, kẽm,<br>thiếc và tinh các<br>loại quặng đó                                 |  | 2607.00.00<br>2608.00.00<br>2609.00.00   |
|       |       |       |       |       |        | 0722921 | Quặng chì và tinh<br>quặng chì  |  | 2607.00.00   |
|       |       |       |       |       |        | 0722922 | Quặng kẽm và<br>tinh quặng kẽm  |  | 2608.00.00   |
|       |       |       |       |       |        | 0722923 | Quặng thiếc và<br>tinh quặng thiếc  |  | 2609.00.00   |
|       |       |       |       |       | 072293 | 0722930 | Quặng molipden<br>và tinh quặng<br>molipden   | Gồm: Quặng<br>molipden và tinh<br>quặng molipden đã<br>nung; Quặng<br>molipden và tinh<br>quặng molipden khác                              | 26.13  |
|       |       |       |       |       | 072294 |         | Quặng titan và<br>tinh quặng titan  |  | 26.14  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        | 0722941 | Quặng ilmenite<br>và tinh quặng<br>ilmenite   |   | 2614.00.10  |
|       |       |       |       |       |        | 0722942 | Quặng rutil và<br>tinh quặng rutil  |   | 2614.00.90  |
|       |       |       |       |       |        | 0722943 | Quặng monazite<br>và tinh quặng<br>monazite   |   | 2612.20.00  |
|       |       |       |       |       |        | 0722949 | Quặng titan khác<br>và tinh quặng<br>titan khác   |   | 2614.00.90  |
|       |       |       |       |       | 072295 | 0722950 | Quặng antimon<br>và tinh quặng<br>antimon   |   | 2617.10.00  |
|       |       |       |       |       | 072296 |         | Quặng niobi, tantali,<br>vanadi, zircon và<br>tinh các loại quặng<br>đó                     |   | 26.15   |
|       |       |       |       |       |        | 0722961 | Quặng zircon và<br>tinh quặng zircon  |   | 2615.10.00  |
|       |       |       |       |       |        | 0722962 | Quặng niobi tantali,<br>vanadi và tinh<br>quặng niobi                                       |   | 2615.90.00  |
|       |       |       |       |       | 072299 | 0722990 | Quặng và tinh<br>quặng kim loại<br>khác không chứa<br>sắt chưa được phân<br>vào đâu còn lại |   | 2617.90.00  |
|       |       | 073   | 0730  | 07300 | 073000 |         | Quặng kim loại<br>quý hiếm  |   | 26.16   |
|       |       |       |       |       |        | 0730001 | Quặng bạc và<br>tinh quặng bạc  |   | 2616.10.00  |
|       |       |       |       |       |        | 0730002 | Quặng vàng và<br>tinh quặng vàng  |   | 2616.90.00  |
|       |       |       |       |       |        | 0730003 | Quặng bạch kim<br>và tinh quặng<br>bạch kim   |   | 2616.90.00  |
|       |       |       |       |       |        | 0730009 | Quặng kim loại<br>quý và tinh<br>quặng kim loại<br>quý khác                                 |   | 2616.90.00  |
|       | 08    |       |       |       |        |         | Sản phẩm khai<br>khoáng khác  |   | 25<br>68  |
|       |       | 081   | 0810  |       |        |         | Đá, cát, sỏi, đất<br>sét  |   | 25<br>68  |
|       |       |       |       | 08101 |        |         | Đá khai thác  | Đẽo thô hay cắt<br>bằng cưa hoặc<br>bằng cách khác.<br>Loại trừ: Các sản<br>phẩm được cắt tạo<br>đáng, hoàn thiện | 25.06<br>25.09<br>25.13<br>25.14<br>25.15                       |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |   | được phân vào<br>nhóm 23960   | 25.16<br>25.17<br>25.18   |
|       |       |       |       |       | 081011 |         | Đá xây dựng và<br>trang trí   |   | 68.01<br>68.02<br>68.03   |
|       |       |       |       |       |        | 0810111 | Đá cẩm thạch (đá<br>hoa), đá hoa trắng,<br>travertine, ecausine<br>và đá vôi khác,<br>thạch cao tuyết<br>hoa, đá hoặc<br>chưa đẽo thô<br>hoặc mới chỉ cắt<br>thành khối hoặc<br>tấm hình chữ<br>nhật, hình vuông. | Đá dùng để làm<br>tượng đài hoặc đá<br>xây dựng có trọng<br>lượng riêng từ 2,5<br>trở lên | 25.15   |
|       |       |       |       |       |        | 0810112 | Đá granit, đá<br>pocfia, bazan, đá<br>cát kết (sa thạch),<br>đá quartzite và đá<br>khác đã hoặc<br>chưa đẽo thô<br>hoặc mới chỉ cắt<br>thành khối hoặc<br>tấm hình chữ<br>nhật, hình vuông.                       | Đá dùng để làm<br>tượng đài hoặc đá<br>xây dựng   | 25.16   |
|       |       |       |       |       | 081012 |         | Đá vôi và các<br>loại đá có chứa<br>canxi khác, dùng<br>để sản xuất vôi<br>hoặc xi măng;<br>thạch cao và<br>thạch cao khan  |   | 2521.00.00<br>2520.10.00  |
|       |       |       |       |       |        | 0810121 | Đá vôi và các<br>loại đá có chứa<br>canxi khác dùng<br>để sản xuất vôi<br>hoặc xi măng  |   | 2521.00.00  |
|       |       |       |       |       |        | 0810122 | Thạch cao, thạch<br>cao khan  |   | 2520.10.00  |
|       |       |       |       |       | 081013 |         | Đá phấn và<br>đolomit chưa nung<br>hoặc thiêu kết   |   | 2509.00.00<br>25.18   |
|       |       |       |       |       |        | 0810131 | Đá phấn   | Đá phấn làm vật<br>liệu chịu lửa  | 2509.00.00  |
|       |       |       |       |       |        | 0810132 | Đolomit chưa nung<br>hoặc thiêu kết   | Đolomit không chứa<br>canxi Đolomit đã<br>nung hoặc thiêu<br>kết thuộc ngành<br>2394      | 25.18   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       | 081014 | 0810140 | Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.     |  | 2514.00.00  |
|       |       |       |       | 08102 |        |         | Cát, sỏi  |  | 25  |
|       |       |       |       |       | 081021 | 0810210 | Cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu  | Gồm: cát ôxít silic, cát thạch anh và cát tự nhiên khác.   | 25.05   |
|       |       |       |       |       | 081022 |         | Sỏi, đá cuội; đá dạng viên, mảnh vụn và bột   |  | 25.17   |
|       |       |       |       |       |        | 0810221 | Sỏi, đá cuội  | Chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt  | 2517.10.00  |
|       |       |       |       |       |        | 0810222 | Đá dạng viên, dạng mảnh vụn và dạng bột làm từ các loại đá thuộc nhóm đá xây dựng và trang trí    |  | 2517.41.00<br>2517.49.00  |
|       |       |       |       |       | 081023 | 0810230 | Hỗn hợp cát, đá, sỏi và chất thải công nghiệp tận thu trong quá trình khai thác dùng cho xây dựng |  | 2517.20.00<br>2517.30.00  |
|       |       |       |       | 08103 |        |         | Đất sét và cao lanh các loại  |  | 25.07<br>25.08  |
|       |       |       |       |       | 081031 | 0810310 | Cao lanh và đất sét cao lanh khác đã hoặc chưa nung   |  | 2507.00.00  |
|       |       |       |       |       | 081032 | 0810320 | Đất sét khác, andalusite, kyanite và silimanite, mullite; đất chịu lửa hay đất dinas              | Bao gồm các loại đất sét như: đất sét chịu lửa; Bentonit; Andalusite, kyanite và silimanite; Mullite và đất chịu lửa hay đất dinas...<br>Không gồm đất sét trương nở | 25.08   |
|       |       | 089   |       |       |        |         | Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu   |  | 25.30   |
|       |       |       | 0891  | 08910 |        |         | Khoáng hóa chất và khoáng phân bón  |  | *   |
|       |       |       |       |       | 089101 | 0891010 | Canxi phosphat  | Bao gồm cả quặng   | 25.10   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         | tự nhiên, canxi<br>phosphat nhôm tự<br>nhiên và đá phân<br>có chứa phosphat   | apatit   |   |
|       |       |       |       |       | 089102 | 0891020 | Quặng Pirit sắt<br>chưa nung  | Quặng Pirit chứa<br>33% lưu huỳnh;<br>Quặng Pirit sắt đã<br>nung thuộc ngành<br>2011   | 2502.00.00  |
|       |       |       |       |       | 089109 |         | Khoáng hóa chất<br>khác   |  | 25.30   |
|       |       |       |       |       |        | 0891091 | Bari sulfat tự nhiên,<br>bari carbonat tự<br>nhiên đã hoặc<br>chưa nung, trừ<br>bari oxit   |  | 25.11   |
|       |       |       |       |       |        | 0891092 | Quặng borat tự<br>nhiên, tinh quặng<br>borat tự nhiên,<br>nhưng không kể<br>borat tách từ<br>nước biển tự<br>nhiên. Axit boric<br>tự nhiên chứa<br>không quá 85%<br>H <sub>3</sub> BO <sub>4</sub> tính theo<br>trọng lượng khô | Quặng borat, tinh<br>quặng borat đã<br>hoặc chưa nung                                  | 2528.00.00  |
|       |       |       |       |       |        | 0891093 | Khoáng flourit  |  | 2529.21.00<br>2529.22.00  |
|       |       |       |       |       |        | 0891094 | Kiezerit, epsomit<br>(magie sulphat tự<br>nhiên)  |  | 2530.20.10<br>2530.20.20  |
|       |       |       |       |       |        | 0891095 | Khoáng có chứa<br>kali  | Gồm: Khoáng<br>Carnallite; Khoáng<br>Sylvite   | 2530.90.90  |
|       |       |       |       |       |        | 0891096 | Khoáng từ phân<br>động vật dùng để<br>làm phân bón<br>hoặc nhiên liệu   |  | *   |
|       |       |       |       |       |        | 0891099 | Khoáng hóa chất<br>và khoáng phân<br>bón khác chưa<br>phân vào đâu  |  | *   |
|       |       |       | 0892  | 08920 | 089200 | 0892000 | Than bùn  | Chỉ tính than bùn<br>khai thác và thu gom.<br>Than bùn đóng bánh<br>thuộc ngành 192001 | 27.03   |
|       |       |       | 0893  | 08930 | 089300 | 0893000 | Muối  | Gồm muối biển và<br>muối mỏ khai thác,<br>chưa qua chế biến.                           | 25.01   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)   | (10)  |
|       |       |       | 0899  | 08990 |        |         | Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu   |   | 25.30   |
|       |       |       |       |       | 089901 |         | Đá quý và đá bán quý, kim cương, và các loại đá khác   |   | 71  |
|       |       |       |       |       |        | 0899011 | Đá quý, đá bán quý chưa được gia công  | Gồm các loại đá quý như: đá rubi, ngọc bích... Sản phẩm này cũng bao gồm cả các loại mới chỉ cắt đơn giản hoặc tạo hình thô | 7103.10   |
|       |       |       |       |       |        | 0899012 | Kim cương (trừ kim cương công nghiệp)  | Gồm kim cương chưa được phân loại hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua      | 7102.10.00<br>7102.31.00<br>7102.39.00                          |
|       |       |       |       |       |        | 0899013 | Kim cương chất lượng công nghiệp, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua |   | 7102.21.00<br>7102.29.00  |
|       |       |       |       |       |        | 0899014 | Đá bọt, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác   |   | 25.13   |
|       |       |       |       |       |        | 0899015 | Bitum và asphalt ở dạng tự nhiên; Asphantite và đá chứa asphalt  |   | 2714.90.00  |
|       |       |       |       |       | 089909 |         | Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại   |   | 25.30   |
|       |       |       |       |       |        | 0899091 | Quặng graphit tự nhiên   |   | 25.04   |
|       |       |       |       |       |        | 0899092 | Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên  |   | 2506.10.00  |
|       |       |       |       |       |        | 0899093 | Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự  | Gồm cả đất tảo cát, tripolite và diatomite  | 2512.00.00  |
|       |       |       |       |       |        | 0899094 | Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxit nấu chảy, Magiê ôxit  |   | 25.19   |

| Cấp 1    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|----------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|---|---|
| (1)      | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)   | (10)  |
|          |       |       |       |       |        |         | nung tro (thiêu kết), magiê ôxit khác tinh khiết hoặc không                              |   |   |
|          |       |       |       |       |        | 0899095 | Quặng amiang   |   | 25.24   |
|          |       |       |       |       |        | 0899096 | Quặng mica   | Gồm: Mica thô và mica đã tách thành tấm hay lớp; Bột mica   | 25.25   |
|          |       |       |       |       |        | 0899097 | Quặng steatit  | Gồm quặng steatit tự nhiên thô hoặc cắt thành khối hoặc tấm và quặng steatit đã nghiền thành bột                                  | 25.26   |
|          |       |       |       |       |        | 0899098 | Tràng thạch (đá bô tát)  | Còn gọi là Felspar  | 2529.10   |
|          |       |       |       |       |        | 0899099 | Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại                                 | Gồm các loại như: Leucite, nepheline và nepheline syenite; Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giã nở;...                   | 2529.30.00<br>25.30   |
| <b>C</b> |       |       |       |       |        |         | <b>SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b>  |   |   |
|          | 19    |       |       |       |        |         | Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế   |   | 27.04<br>27.07<br>27.09<br>27.10                                |
|          |       | 191   | 1910  | 19100 |        |         | Than cốc   |   | 27.04   |
|          |       |       |       |       | 191001 | 1910010 | Than cốc và bán cốc luyện từ than đá, than bùn hoặc than non; muội bình chung than đá    | Gồm: Than cốc và bán cốc luyện từ than đá; Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn; Gas cốc và Muội bình chung than đá | 27.04   |
|          |       |       |       |       | 191002 | 1910020 | Hắc ín chung cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác |   | 2706.00.00  |
|          |       | 192   | 1920  | 19200 |        |         | Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ  |   | 27  |
|          |       |       |       |       | 192001 | 1920010 | Than bánh và các nhiên liệu rắn trong tự sản xuất  | Gồm: Than bánh và nhiên liệu rắn tương tự được sản  | 2701.20.00<br>2702.20.00<br>2703.00.20                          |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         | từ than đá   | xuất từ than đá,<br>than non và than<br>bùn   |   |
|       |       |       |       |       | 192002 |         | Nhiên liệu dầu và<br>xăng; dầu mỡ bôi<br>trơn  |   | 27.07<br>27.09<br>27.10<br>27.12<br>34.03                       |
|       |       |       |       |       |        | 1920021 | Dầu nhẹ và các<br>chế phẩm   | Gồm: Xăng động<br>cơ; Xăng máy bay;<br>Dầu nhẹ và các chế<br>phẩm khác  | 2710.12   |
|       |       |       |       |       |        | 1920022 | Nhiên liệu dầu và<br>xăng; dầu mỡ bôi<br>trơn khác   | Gồm: Dầu trung<br>(có khoảng sôi<br>trung bình) và các<br>chế phẩm; Dầu và<br>mỡ bôi trơn; Dầu<br>dùng trong bộ hãm<br>thủy lực (dầu<br>phanh); Dầu biến<br>thé và dầu dùng<br>cho bộ phận ngắt<br>mạch; Dầu nhiên<br>liệu và Dầu có<br>nguồn gốc từ dầu<br>mỏ khác | 2710.12<br>2710.19<br>2710.20.00                                |
|       |       |       |       |       |        | 1920023 | Dầu thải   | Chứa biphenyl đã<br>polyclo hóa,<br>terphenyl đã<br>polyclo hóa hoặc<br>biphenyl đã<br>polyclo hóa  | 2710.91.00<br>2710.99.00  |
|       |       |       |       |       | 192003 |         | Khí dầu mỏ và<br>các loại khí<br>Hydro cacbon<br>khác (trừ khí<br>thiên nhiên)                 |   | 2711.12.00<br>2711.13.00<br>2711.14<br>2711.19.00<br>2711.29.00 |
|       |       |       |       |       |        | 1920031 | Propan và bu tan<br>đã được hóa lỏng<br>(LPG)  | Gồm: Propan đã<br>được hóa lỏng; Bu<br>tan đã được hóa<br>lỏng (LPG); Khí<br>khô thương phẩm  | 2711.12.00<br>2711.13.00<br>2711.19.00                          |
|       |       |       |       |       |        | 1920032 | Etylen, propylen,<br>butylen, butadien<br>và các loại khí<br>dầu khác hoặc<br>khí hidro cacbon |   | 2711.14<br>2711.29.00   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         | trừ khí ga tự nhiên   |   |   |
|       |       |       |       |       | 192004 |         | Các sản phẩm từ<br>dầu mỏ khác  |   | *   |
|       |       |       |       |       |        | 1920041 | Vazolin, sáp<br>parafin, sáp dầu<br>mỏ và sáp khác                                  |   | 2712.10.00<br>2712.20.00<br>2712.90                             |
|       |       |       |       |       |        | 1920042 | Cốc dầu mỏ, bi<br>tum dầu mỏ và<br>các cặn khác từ<br>dầu mỏ                        |   | 2713.11.00<br>2713.12.00<br>2713.20.00<br>2713.90.00            |
|       | 20    |       |       |       |        |         | Sản phẩm hóa<br>chất  |   | 28<br>29<br>30<br>31<br>32<br>33<br>34<br>35<br>36<br>37<br>38  |
|       |       | 201   |       |       |        |         | Phân bón và hợp<br>chất ni tơ; plastic<br>và cao su tổng<br>hợp dạng nguyên<br>sinh |   | 31<br>39<br>40  |
|       |       |       |       |       | 201142 |         | Sản phẩm hóa<br>chất hữu cơ cơ<br>bản hỗn hợp                                       |   | 29<br>30<br>31<br>32<br>33<br>34<br>35<br>36<br>37<br>38        |
|       |       |       |       |       |        | 2011421 | Dẫn xuất của các<br>sản phẩm thực<br>vật hoặc nhựa<br>thông                         | Gồm: Sản phẩm<br>khoáng chất tự<br>nhiên hoạt tính;<br>muối động vật;<br>Dầu nhựa thông | 3802.90<br>3803.00.00<br>38.05<br>38.06<br>3807.00.00           |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khẩu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|--|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)   | (7)     | (8)  | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |       |         |  | (dầu tall), đã hoặc chưa tinh chế; Dầu turpentin và các loại dầu tecpen khác; chất dipenten thô; dầu sulfit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu; Colophan và axit nhựa cây và các dẫn xuất của chúng; gôm nấu chảy lại; Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ, chất naphtha gỗ, hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay hắc ín thực vật |   |
|       |       |       |       |       |       | 2011422 | Than củi   | Gồm: cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt, đã hoặc chưa đóng thành khối, trừ than đốt tại rừng   | 44.02   |
|       |       |       |       |       |       | 2011423 | Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và các sản phẩm tương tự | Gồm: Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm; Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác   | 2706.00.00<br>27.08   |
|       |       |       |       |       |       | 2011424 | Cồn etilic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên                   |  | 2207.10.00  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        | 2011425 | Cồn etilic và rượu mạnh khác đã biến tính ở mọi nồng độ  |  | 2207.20   |
|       |       |       |       |       |        | 2011426 | Dung dịch kiềm thải ra từ sản xuất bột giấy từ gỗ; kể cả lignin, sunfonat, trừ dầu nhựa thông (dầu tall) |  | 38.04   |
|       |       |       | 2012  | 20120 |        |         | Phân bón và hợp chất ni tơ   |  | 31  |
|       |       |       |       |       | 201201 | 2012010 | Amoniac dạng khan  |  | 2814.10.00  |
|       |       |       |       |       | 201202 |         | Phân amoni có xử lý nước; phân amoni clorua, nitrit  |  | 31.02   |
|       |       |       |       |       |        | 2012021 | Phân amoni có xử lý nước   |  | 3102.21.00<br>3102.29.00<br>3102.30.00<br>3102.40.00            |
|       |       |       |       |       |        | 2012022 | Phân amoni clorua  |  | 3102.90.00  |
|       |       |       |       |       |        | 2012023 | Nitrit; nitrat của kali  | Trừ nitrat của bismut và loại khác   | 2834.10.00<br>2834.21.00  |
|       |       |       |       |       | 201203 | 2012030 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ   | Gồm: Ure; Sunphat Amoni; Nitorat Amoni; Muối kép và hỗn hợp muối nitorat can xi và nitorat amoni; Hỗn hợp nitorat amoni và canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác; Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đâu | 31.02   |
|       |       |       |       |       | 201204 | 2012040 | Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa photphat  | Gồm: Supe Photphat (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> ) (Gồm: loại dùng làm thức ăn chăn   | 31.03   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khẩu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |   | nuôi và loại khác);<br>Phân lân nung<br>cháy; Phân bón<br>photphat khác   |   |
|       |       |       |       |       | 201205 | 2012050 | Phân khoáng<br>hoặc phân hóa<br>học có chứa kali              | Gồm: Kali Clorua;<br>Kali Sunphat; Phân<br>hóa học cacnalit,<br>xinvinit và phân<br>kali khác   | 31.04   |
|       |       |       |       |       | 201206 | 2012060 | Phân khoáng<br>hoặc phân hóa<br>học khác chưa<br>phân vào đâu | Gồm: Phân khoáng<br>hoặc phân hóa học<br>chứa 3 nguyên tố:<br>nitơ, photpho và<br>kali (NPK); Diamoni<br>photphat;<br>Monoamoni<br>Photphat; Phân<br>khoáng hoặc phân<br>hóa học chứa 2<br>nguyên tố: nitơ và<br>photpho; Phân<br>khoáng hoặc phân<br>hóa học chứa 2<br>nguyên tố: photpho<br>và kali; Nitorat<br>Kali; Các phân<br>khoáng và hóa học<br>khác chứa ít nhất 2<br>nguyên tố (photpho,<br>nitơ, kali) chưa<br>phân vào đâu | 31.05   |
|       |       |       | 2013  |       |        |         | Plastic và cao su<br>tổng hợp dạng<br>nguyên sinh             |   | 39<br>40  |
|       |       |       |       | 20131 | 201310 |         | Plastic nguyên sinh   |   | 39  |
|       |       |       |       |       |        | 2013101 | Polyme dạng<br>nguyên sinh                                    | Gồm: Polyme từ<br>etylen, dạng nguyên<br>sinh; Polyme từ<br>styren, dạng nguyên   | 39.01<br>39.02<br>39.03<br>39.04                                |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)   |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |   | sinh; Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh; Polyme từ propylen hoặc từ oleic khác dạng nguyên sinh; Polyme từ axetat vinyl hoặc từ este vinyl và polime vinyl khác dạng nguyên sinh; Polyme acrylic dạng nguyên sinh; Poliamit dạng nguyên sinh; Polyme tự nhiên và các polyme tự nhiên đã biến đổi (Ví dụ: axit alginic, muối và este của nó; protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên) | 39.05<br>39.06<br>39.07<br>39.08<br>39.09<br>39.10<br>39.11<br>39.12<br>39.13   |
|       |       |       |       |       |        | 2013102 | Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion  | Gồm: Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh; Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan dạng nguyên sinh; Silicon dạng nguyên sinh; Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion   | 39.01<br>39.02<br>39.03<br>39.04<br>39.05<br>39.06<br>39.07<br>39.08<br>39.09<br>39.10<br>39.11<br>39.12<br>39.13<br>3914.00.00 |
|       |       |       |       | 20132 |        |         | Cao su tổng hợp dạng nguyên sinh  |  | 40.02   |
|       |       |       |       |       | 201321 | 2013210 | Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu và các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự | Gồm: Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (Gồm: cả dạng mù cao su); Các hợp  | 40.01<br>40.02  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)      |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|---|---|--|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)   | (7)     | (8)   | (9)   | (10)   |
|       |       |       |       |       |       |         | nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải | chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (Gồm: cả hỗn hợp mù cao su tự nhiên với mù cao su tổng hợp)                    |  |
|       |       | 202   |       |       |       |         | Sản phẩm hóa chất khác  |   | *  |
|       |       |       | 2021  | 20210 |       |         | Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp                    |   | 38.08  |
|       |       |       |       |       |       | 202101  | Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp                    |   | 38.08  |
|       |       |       |       |       |       | 2021011 | Thuốc trừ côn trùng   | Gồm: cả chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng, hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi, dạng bình xịt, dạng tấm chống muỗi, lưới tấm thuốc diệt muỗi, và các loại khác | 3808.59.11<br>3808.59.19<br>3808.61<br>3808.62<br>3808.69<br>3808.91 |
|       |       |       |       |       |       | 2021012 | Thuốc diệt nấm  |   | 3808.59.21<br>3808.59.29<br>3808.92                                  |
|       |       |       |       |       |       | 2021013 | Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng        |   | 3808.59.31<br>3808.59.39<br>3808.59.40<br>3808.59.50<br>3808.93      |
|       |       |       |       |       |       | 2021014 | Thuốc khử trùng   | Dùng cho nông nghiệp và cho các mục đích sử dụng khác   | 3808.59.60<br>3808.94.10<br>3808.94.20<br>3808.94.90                 |
|       |       |       |       |       |       | 2021019 | Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm  |   | 3808.52.10   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)                  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|---|--|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)   | (10)   |
|       |       |       |       |       |        |         | hóa chất khác<br>dùng trong nông<br>nghiệp   |   | 3808.52.20<br>3808.52.90<br>3808.59.91<br>3808.59.99<br>3808.99.10<br>3808.99.90 |
|       |       |       | 2022  |       |        |         | Sơn, véc ni và<br>các chất sơn, quét<br>tương tự; mực in<br>và ma tít                |   | 32   |
|       |       |       |       | 20221 | 202210 |         | Sơn, véc ni và<br>các chất sơn, quét<br>tương tự, ma tít                             |   | 32   |
|       |       |       |       |       |        | 2022101 | Sơn và véc ni từ<br>polyme   | Gồm: Sơn và véc<br>ni, tan trong môi<br>trường nước (Gồm:<br>cả các loại men<br>trắng làm từ các<br>loại polyme tổng<br>hợp hoặc các<br>polyme tự nhiên đã<br>biến đổi về mặt<br>hóa học, đã phân<br>tán hay hòa tan<br>trong môi trường<br>nước); Sơn và véc<br>ni, tan trong môi<br>trường không chứa<br>nước (Gồm: cả các<br>loại men trắng làm<br>từ các loại polyme<br>tổng hợp hoặc các<br>polyme tự nhiên đã<br>biến đổi về mặt<br>hóa học, đã phân<br>tán hay hòa tan<br>trong môi trường<br>không chứa nước) | 32.08<br>32.09<br>32.10  |
|       |       |       |       |       |        | 2022102 | Sơn, véc ni khác<br>và các sản phẩm<br>có liên quan; màu<br>dùng trong nghệ<br>thuật | Gồm: Thuốc màu,<br>chất cản quang và<br>các loại màu đã pha<br>chế, men kính và<br>men sứ; men sành,<br>chất láng bóng dạng<br>lông và chế phẩm<br>tương tự dùng trong<br>công nghiệp gốm<br>sứ, tráng men hoặc<br>thủy tinh; phối liệu<br>để nấu thủy tinh, ở<br>dạng bột, hạt hoặc  | 32.07<br>32.10<br>32.11<br>32.12<br>32.13  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |   | vẩy; Sơn và véc ni khác; các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da; Chất làm khô đã điều chế; Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường, sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự; Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định |   |
|       |       |       |       |       |        | 2022103 | Ma tít và sản phẩm tương tự                                   | Gồm: Ma tít; các chất bả bề mặt trước khi sơn (Gồm: ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác); Các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt   | 32.14   |
|       |       |       |       | 20222 | 202220 |         | Mực in  |  | 32.15   |
|       |       |       |       |       |        | 2022201 | Mực in  | Gồm: Mực in màu đen và mực in khác (trừ màu đen)   | 32.15   |
|       |       |       | 2023  |       |        |         | Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh |  | 33<br>34  |
|       |       |       |       | 20231 |        |         | Mỹ phẩm   |  | 33  |
|       |       |       |       |       | 202311 |         | Mỹ phẩm hoặc  |  | 33.04   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         | các chế phẩm để<br>trang điểm và các<br>chế phẩm dưỡng<br>da, trang điểm<br>móng tay hoặc<br>móng chân |   |   |
|       |       |       |       |       |        | 2023111 | Chế phẩm trang<br>điểm môi, mắt  |   | 3304.10.00<br>3304.20.00  |
|       |       |       |       |       |        | 2023112 | Chế phẩm chăm<br>sóc móng tay,<br>móng chân  |   | 3304.30.00  |
|       |       |       |       |       |        | 2023113 | Mỹ phẩm hoặc<br>chế phẩm trang<br>điểm khác  | Gồm: Phấn, đã<br>hoặc chưa nén;<br>Kem và nước thơm<br>dùng cho mặt và<br>da; Kem trị mụn<br>trứng cá; Mỹ phẩm<br>hoặc chế phẩm<br>trang điểm khác<br>chưa phân vào đâu   | 3304.91.00<br>3304.99   |
|       |       |       |       |       | 202312 |         | Chế phẩm dùng<br>cho tóc, lông, vệ<br>sinh răng hoặc<br>miệng  |   | 33.05<br>33.06  |
|       |       |       |       |       |        | 2023121 | Dầu gội đầu, keo<br>xịt tóc, thuốc làm<br>sóng tóc và ép<br>tóc  | Gồm: Dầu gội đầu,<br>dầu xả kể cả loại<br>trị nấm có chứa<br>thành phần hóa<br>dược; Các sản<br>phẩm chăm sóc tóc<br>như: Keo xịt tóc,<br>thuốc làm sóng tóc<br>và ép tóc, chế<br>phẩm uốn tóc hoặc<br>làm duỗi tóc | 33.05<br>34.01  |
|       |       |       |       |       |        | 2023122 | Chế phẩm dùng<br>cho vệ sinh răng<br>miệng (kể cả kem<br>và bột làm chặt<br>chân răng)                 | Gồm: Thuốc đánh<br>răng (cả dạng kem<br>và dạng bột để<br>ngăn ngừa các<br>bệnh về răng); Chế<br>phẩm dùng cho vệ<br>sinh răng miệng<br>khác trừ chi tơ nha<br>khoa như: nước súc<br>miệng, nước thơm,...           | 33.06   |
|       |       |       |       |       |        | 2023123 | Chi tơ nha khoa  |   | 3306.20.00  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        | 2023124 | Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu | Gồm: Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt; Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra mồ hôi; Sữa tắm, sữa rửa mặt và các chế phẩm dùng để tắm khác; Chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu (Gồm: chế phẩm vệ sinh động vật, dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng, nước hoa và mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông,...) | 33.07<br>3401.30.00   |
|       |       |       |       |       |        | 2023125 | Nước hoa và nước thơm   |  | 3303.00.00  |
|       |       |       |       | 20232 |        |         | Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh  |  | 34.01<br>34.02<br>34.05   |
|       |       |       |       |       | 202321 | 2023210 | Glycerin thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin  |  | 2905.45.00  |
|       |       |       |       |       | 202322 | 2023220 | Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, ngoại trừ xà phòng  |  | 3402.31<br>3402.39<br>3402.41.00<br>3402.42<br>3402.49          |
|       |       |       |       |       | 202323 |         | Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch   |  | 34.01<br>34.02  |
|       |       |       |       |       |        | 2023231 | Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, ni, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt   | Gồm: Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã tắm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy; Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da   | 34.01<br>34.02  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        | 2023232 | Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa   | Dạng lỏng, bột hoặc kem. Sản phẩm này cũng gồm: cả chất xả vải  | 34.01<br>34.02<br>3809.91.10                                    |
|       |       |       |       |       | 202324 |         | Chất có mùi thơm và chất sáp  |   | 33.01<br>34.04  |
|       |       |       |       |       |        | 2023241 | Chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng                                    | Kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo (Hương/nhang cây; Hương/nhang vòng); Các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy  | 3307.41<br>3307.49  |
|       |       |       |       |       |        | 2023242 | Sáp nhân tạo và sáp chế biến  |   | 34.04   |
|       |       |       |       |       |        | 2023243 | Chất đánh bóng và kem dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn, kính, kim loại và thùng xe | Gồm: Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc; Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ, khuôn cửa hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ; Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại; Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng cho để đánh bóng các sản phẩm khác | 34.05   |
|       |       |       |       |       |        | 2023244 | Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác                             |   | 3405.40   |
|       |       |       | 2029  | 20290 |        |         | Sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu   |   | 38.24   |
|       |       |       |       |       | 202901 |         | Chất nổ   |   | 36  |
|       |       |       |       |       |        | 2029011 | Thuốc nổ đã điều  | Gồm: Bột nổ đã; Thuốc nổ đã điều  | 3601.00.00  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         | ché   | ché, trừ bột nổ đẩy   | 3602.00.00  |
|       |       |       |       |       |        | 2029012 | Ngòi an toàn,<br>ngòi nổ, nụ xòe<br>hoặc kíp nổ, bộ<br>phận đánh lửa,<br>kíp nổ điện  | Gồm: cả ngòi bán<br>thành phẩm, đầu<br>đạn cơ bản, tuýp<br>tín hiệu,...                                     | 36.03   |
|       |       |       |       |       |        | 2029013 | Pháo hoa, pháo<br>hiệu, pháo mưa,<br>pháo hiệu sương<br>mù và các sản<br>phẩm pháo hoa<br>khác  |   | 36.04   |
|       |       |       |       |       |        | 2029014 | Diêm  |   | 3605.00.00  |
|       |       |       |       |       | 202902 |         | Keo đã điều chế<br>và các chất dính<br>đã được điều chế<br>khác   |   | 35  |
|       |       |       |       |       |        | 2029021 | Keo đã điều chế<br>và các chất dính<br>đã được điều chế<br>khác   | Gồm: chất kết dính<br>làm từ polyme và<br>chất kết dính<br>Ca2Ls dùng trong<br>sản xuất gạch chịu<br>lửa... | 35.06   |
|       |       |       |       |       | 202903 |         | Tinh dầu và hỗn<br>hợp các chất<br>thơm từ tinh dầu<br>thực vật   |   | 33.01   |
|       |       |       |       |       |        | 2029031 | Tinh dầu thực vật   | Gồm: tinh dầu của<br>các loại chi cam<br>quýt, cây bạc hà,<br>húng chanh, sả,<br>quế, gừng...               | 33.01   |
|       |       |       |       |       |        | 2029032 | Hỗn hợp các chất<br>thơm từ tinh dầu<br>thực vật  | Dùng làm nguyên<br>liệu thô trong công<br>nghiệp, sản xuất đồ<br>uống                                       | 33.02   |
|       |       |       |       |       | 202904 |         | Phim và tấm<br>dùng để chụp<br>ảnh, phim in<br>ngay; chế phẩm<br>hóa chất và các<br>sản phẩm chưa<br>pha trộn dùng<br>trong nhiếp ảnh |   | 37  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        | 2029041 | Phim và tấm<br>dùng để chụp<br>ảnh, phim in<br>ngay, chưa phơi<br>sáng  | Gồm: Các tấm<br>dùng chụp ảnh và<br>phim chụp ảnh<br>dạng phẳng bằng<br>vật liệu bất kỳ trừ<br>giấy, bìa hoặc vật<br>liệu dệt (Có thể<br>dùng cho chụp X<br>quang, phim in<br>ngay hoặc loại chế<br>tạo đặc biệt dùng<br>cho công nghiệp<br>in, ...); Phim chụp<br>ảnh, ở dạng cuộn<br>bằng vật liệu bất<br>kỳ trừ giấy, bìa<br>hoặc vật liệu dệt<br>(Dùng cho chụp X<br>quang, chụp ảnh đa<br>màu, hoặc loại<br>chuyên dùng cho y<br>tế, phẫu thuật, nha<br>khoa hoặc thú y<br>hoặc trong công<br>nghiệp in, ...); Phim<br>chụp ảnh bằng<br>giấy, bìa và vật<br>liệu dệt (Dùng cho<br>chụp ảnh đa màu) | 37.01<br>37.02<br>37.03   |
|       |       |       |       |       |        | 2029042 | Chế phẩm hóa<br>chất dùng trong<br>nhiếp ảnh, các<br>sản phẩm chưa<br>pha trộn dùng<br>trong nhiếp ảnh<br>chưa phân vào<br>đâu                          | Trừ vécni, keo hồ,<br>chất kết dính và<br>các chế phẩm<br>tương tự  | 37.07   |
|       |       |       |       |       | 202905 | 2029050 | Mỡ và dầu động<br>thực vật được chế<br>biến theo phương<br>pháp hóa học;<br>hỗn hợp hoặc các<br>chế phẩm không<br>ăn được từ mỡ<br>hoặc dầu động<br>vật | Gồm: Mỡ và dầu<br>động thực vật và<br>các phần phân<br>đoạn của chúng, đã<br>được chế biến theo<br>phương pháp hóa<br>học (đã đun sôi, ô<br>xi hóa, khử nước,<br>sun phát hóa, thổi<br>khô, polyme hóa<br>bằng cách đun<br>nóng trong chân<br>không hoặc trong<br>khí trơ hoặc bằng   | 15.01<br>15.02<br>15.03<br>15.05<br>15.17<br>15.18              |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |  | <p>biện pháp thay đổi về mặt hóa học); Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật và các phần phân đoạn của các loại mỡ và dầu khác nhau.</p> <p>Loại trừ: các loại được hidro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa.</p> |   |
|       |       |       |       |       | 202906 | 2029060 | Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in)  | Gồm: cả khối các bon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần   | 3215.90   |
|       |       |       |       |       | 202907 |         | Chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng  |   | 34.03<br>3820.00.00<br>*  |
|       |       |       |       |       |        | 2029071 | Chế phẩm bôi trơn  |   | 34.03   |
|       |       |       |       |       |        | 2029072 | Chất chống kích nổ; chất phụ gia dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) và các sản phẩm tương tự   |   | 38.11   |
|       |       |       |       |       |        | 2029073 | Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực; chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng   |   | 3819.00.00<br>3820.00.00  |
|       |       |       |       |       | 202908 |         | Các sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác   |   | 38.24   |
|       |       |       |       |       |        | 2029081 | Peptone và các dẫn xuất của chúng, prôtêin khác và các dẫn xuất của chúng chưa được phân vào đâu; bột da sống, đã hoặc chưa crôm hóa |   | 3504.00.00  |
|       |       |       |       |       |        | 2029082 | Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; các chế phẩm   | Gồm: Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; kể cả loại   | 34.07<br>3813.00.00   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|---|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)   | (7)     | (8)   | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |       |         | được coi như sáp<br>dùng trong nha<br>khoa; các chế<br>phẩm khác dùng<br>trong nha khoa<br>với thành phần<br>cơ bản là thạch<br>cao; các chế<br>phẩm và chất liệu<br>nạp cho bình dập<br>lửa; môi trường<br>nuôi cấy đã điều<br>chế để phát triển | làm đồ chơi trẻ em;<br>Các chế phẩm được<br>coi như “sáp dùng<br>trong nha khoa” hay<br>như “các chất làm<br>khuôn răng”; Các<br>chế phẩm khác<br>dùng trong nha<br>khoa với thành phần<br>cơ bản là thạch cao<br>trừ chất hàn răng<br>được phân vào<br>ngành 3250; Các<br>chế phẩm và chất<br>liệu nạp cho bình<br>dập lửa; Môi trường<br>nuôi cấy đã điều chế<br>để phát triển và duy<br>trì các vi sinh vật<br>hoặc thực vật, tế bào<br>người hoặc động<br>vật; Thạch cao dùng<br>trong bó bột; Chất<br>thử chẩn đoán hoặc<br>chất thử thí nghiệm<br>hỗn hợp chưa phân<br>loại (Gồm: tấm,<br>phiến, màng, lá và<br>dải bằng plastic<br>được thấm, tấm<br>hoặc tráng phủ chất<br>thử chẩn đoán bệnh<br>hoặc chất thử thí<br>nghiệm; bìa giấy, ni<br>xenlulo và băng<br>giấy bằng sợi<br>xenlulo được.... | 38.21<br>38.22<br>2520.20.90                                    |
|       |       |       |       |       |       | 2029083 | Nguyên tố hóa học<br>và các hợp chất hóa<br>học đã được kích tạt<br>dùng trong điện tử  | Ở dạng đĩa, tấm<br>mỏng hoặc các<br>dạng tương tự  | 3818.00.00  |
|       |       |       |       |       |       | 2029084 | Các bon hoạt tính   |  | 3802.10   |
|       |       |       |       |       |       | 2029085 | Chất để hoàn tất,<br>chất tải thuốc để<br>làm tăng tốc độ<br>nhuộm màu hoặc<br>để hãm màu; sản<br>phẩm, chế phẩm<br>tương tự  | Ví dụ, chất xử lý<br>hoàn tất vải và<br>thuốc gắn màu;<br>dùng trong ngành<br>dệt, giấy, thuốc da<br>hoặc các ngành công<br>nghiệp tương tự  | 38.09   |
|       |       |       |       |       |       | 2029086 | Chế phẩm làm<br>sạch bề mặt kim   | Gồm: Chế phẩm làm<br>sạch bề mặt kim   | 38.10<br>38.15  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|--|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)   | (7)     | (8)  | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |       |         | loại, chất giúp chảy; Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; chế phẩm xúc tác chưa phân vào đâu; alkylbenzen hỗn hợp và alkyl naptalin hỗn hợp chưa được phân vào đâu | loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn, bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn; chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn (Gồm: cả hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện); Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic; Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác; Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl naphthalen hỗn hợp chưa được phân vào đâu. Trừ các chất thuộc nhóm 2707 (dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và ... | 3817.00.00  |
|       |       |       |       |       |       | 2029087 | Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc, lõi đúc   | Gồm: Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc; Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại; Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông   | 3824.10.00<br>3824.30.00<br>3824.40.00                          |
|       |       |       |       |       |       | 2029089 | Sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác chưa được   |   | 38.24   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)                        |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|--|--|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)  | (10)   |
|       |       |       |       |       |        |         | phân vào đâu   |  |  |
|       |       |       |       |       | 202909 |         | Gelatin và các dẫn xuất gelatin, gồm: anbumin sữa; sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu |  | 35.02<br>35.03<br>38.24  |
|       |       |       |       |       |        | 2029091 | Gelatin và các dẫn xuất gelatin, anbumin sữa; keo điều chế từ bong bóng cá: các loại keo khác có nguồn gốc động vật  | Gồm: Gelatin và các dẫn xuất gelatin; Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein; Keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật; Các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác | 35.02<br>35.03   |
|       |       |       |       |       |        | 2029092 | Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác: Keo casein; các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác              |  | 35.01<br>35.05   |
|       |       |       |       |       |        | 2029093 | Sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu  |  | 38.24  |
|       |       | 203   | 2030  | 20300 |        |         | Sợi tổng hợp, nhân tạo   |  | 54.02<br>54.03<br>54.04<br>54.05<br>54.06<br>55.03<br>55.04<br>55.05<br>55.06<br>55.07 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)   |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |   |   | 55.09<br>55.10<br>55.11   |
|       |       |       |       |       | 203001 |         | Sợi tổng hợp  |   | 54.02<br>54.04<br>55.09<br>55.03<br>55.06   |
|       |       |       |       |       |        | 2030011 | Tô (tow) filament tổng hợp; xơ staple tổng hợp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ | Gồm: Tô (tow) filament tổng hợp từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen, ... và xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen,... | 55.01<br>55.03  |
|       |       |       |       |       |        | 2030012 | Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp                 | Gồm: Sợi chỉ tơ dai bằng poliarnit và polyeste; Sợi chỉ tơ đơn tổng hợp khác; Sợi monofilament tổng hợp, sợi dạng dải và tương tự   | 54.02<br>54.04  |
|       |       |       |       |       | 203002 |         | Sợi nhân tạo  |   | 54.02<br>54.03<br>54.04<br>54.05<br>54.06<br>55.03<br>55.04<br>55.05<br>55.06<br>55.07<br>55.09<br>55.10<br>55.11 |
|       |       |       |       |       |        | 2030021 | Tô (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ | Gồm: Tô (tow) filament nhân tạo; Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác   | 55.01<br>55.02<br>55.03<br>55.04  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|---|--|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)   | (10)   |
|       |       |       |       |       |        |         |   | để kéo sợi  |  |
|       |       |       |       |       |        | 2030022 | Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilament nhân tạo   | Gồm: Sợi có độ bền cao từ viscose rayon; Sợi filament đơn nhân tạo khác; Sợi monofilament nhân tạo, sợi dạng dải và tương tự  | 54.02<br>54.03<br>54.04<br>54.05<br>54.06<br>55.06<br>5507.00.00 |
|       | 24    |       |       |       |        |         | Sản phẩm kim loại   |   | *  |
|       |       | 241   | 2410  | 24100 |        |         | Sản phẩm gang, sắt, thép  |   | 72<br>73   |
|       |       |       |       |       | 241001 |         | Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản   |   | 72<br>73   |
|       |       |       |       |       |        | 2410011 | Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác |   | 72.01<br>7204.10.00<br>72.05<br>73.03                            |
|       |       |       |       |       |        | 2410012 | Hợp kim sắt (hợp kim Fero)  | Gồm: Hợp kim sắt Mangan; Hợp kim sắt Silic; Hợp kim sắt Silic - Mangan; Hợp kim sắt Crôm; Hợp kim sắt Silic - Crôm; Hợp kim sắt Niken; Hợp kim sắt Molipden; Hợp kim sắt Vonfram và hợp kim Silic - Vonfram; Hợp kim sắt khác | 72.02  |
|       |       |       |       |       |        | 2410013 | Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác  | Dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu 99,94% dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự  | 72.03  |
|       |       |       |       |       |        | 2410014 | Hột và bột của gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi  |   | 72.05<br>7201.50.00  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|--|--|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)  | (10)   |
|       |       |       |       |       |        |         | giàu mangan, hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép |  |  |
|       |       |       |       |       | 241002 |         | Thép thô   | Thép hợp kim gồm thép không gỉ và thép hợp kim khác  | 72.06<br>7218.10.00<br>7224.10.00  |
|       |       |       |       |       |        | 2410021 | Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm  |  | 72.06<br>72.07   |
|       |       |       |       |       |        | 2410022 | Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm   |  | 72.18  |
|       |       |       |       |       |        | 2410023 | Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm  |  | 72.24  |
|       |       |       |       |       | 241003 |         | Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng  |  | 72.08<br>7211.13<br>7211.14<br>7211.19<br>7219.11.00<br>7219.12.00<br>7219.13.00<br>7219.14.00<br>7220.11<br>7220.12<br>7225.30<br>7226.91 |
|       |       |       |       |       |        | 2410031 | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600$ mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng            | Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600$ mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn | 72.08  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|--|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)   |
|       |       |       |       |       |        |         |   | nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng  |  |
|       |       |       |       |       |        | 2410032 | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$                                      | Gồm: Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ ; Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$         | 7219.11.00<br>7219.12.00<br>7219.13.00<br>7219.14.00<br>7219.21.00<br>7219.22.00<br>7219.23.00<br>7219.24.00 |
|       |       |       |       |       |        | 2410033 | Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$                                  | Gồm: Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ ; Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ | 7225.30<br>7225.40   |
|       |       |       |       |       |        | 2410034 | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng |  | 7211.13<br>7211.14<br>7211.19  |
|       |       |       |       |       |        | 2410035 | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$   |  | 7220.11<br>7220.12   |
|       |       |       |       |       |        | 2410036 | Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$                                     |  | 7226.91  |
|       |       |       |       |       | 241004 |         | Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công   |  | 72.09<br>7211.23<br>7211.29  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)                                     |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|---|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)   | (7)     | (8)   | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |       |         | quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng   |   | 7219.31.00<br>7219.32.00<br>7219.33.00<br>7219.34.00<br>7219.35.00<br>7220.20<br>7225.50<br>7226.92 |
|       |       |       |       |       |       | 2410041 | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | 72.09   |
|       |       |       |       |       |       | 2410042 | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng      |   | 7219.31.00<br>7219.32.00<br>7219.33.00<br>7219.34.00<br>7219.35.00                                  |
|       |       |       |       |       |       | 2410043 | Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng  |   | 7225.50   |
|       |       |       |       |       |       | 2410044 | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ,                  |   | 7211.23<br>7211.29  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         | mạ hoặc tráng  |  |   |
|       |       |       |       |       |        | 2410045 | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm              |  | 7220.20   |
|       |       |       |       |       |        | 2410046 | Thép hợp kim khác cuộn mỏng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm           |  | 7226.92   |
|       |       |       |       |       | 241005 |         | Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió |  | 72.10<br>72.12<br>72.19<br>72.20<br>72.25<br>72.26              |
|       |       |       |       |       |        | 2410051 | Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq$ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng       | Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq$ 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq$ 600mm, được mạ hoặc tráng chì kể cả hợp kim chì thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq$ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq$ 600mm, được mạ hoặc | 72.10   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|--|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)   | (7)     | (8)  | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |       |         |  | <p>tráng kẽm bằng phương pháp khác;<br/>Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng <math>\geq</math> 600mm, được mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm;<br/>Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng <math>\geq</math> 600mm, được mạ hoặc tráng nhôm;<br/>Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng <math>\geq</math> 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic</p>  |   |
|       |       |       |       |       |       | 2410052 | Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng | <p>Gồm: Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng &lt; 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc;<br/>Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng &lt; 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng &lt; 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng &lt; 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng &lt; 600mm, được dát phủ; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng &lt; 600mm, đã</p> | 72.12   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|--|--|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)  | (10)   |
|       |       |       |       |       |        |         |  | mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác  |  |
|       |       |       |       |       |        | 2410053 | Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , đã được dát phủ, mạ hoặc tráng | Gồm: Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được phủ, mạ, tráng khác | 72.25  |
|       |       |       |       |       |        | 2410054 | Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$                                    |  | 72.26  |
|       |       |       |       |       |        | 2410055 | Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , bằng thép silic kỹ thuật điện |  | 7225.11.00<br>7225.19.00   |
|       |       |       |       |       |        | 2410056 | Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , bằng thép silic kỹ thuật điện    |  | 7226.11<br>7226.19   |
|       |       |       |       |       |        | 2410057 | Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , bằng thép gió                      |  | 7226.20  |
|       |       |       |       |       | 241006 |         | Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng                               |  | 72.13<br>72.14<br>72.16<br>7221.00.00<br>72.22<br>72.27<br>72.28 |
|       |       |       |       |       |        | 2410061 | Thanh, que Thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều                      |  | 72.13  |
|       |       |       |       |       |        | 2410062 | Thanh, que thép không gỉ được cán  |  | 7221.00.00   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)                             |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|--|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)   | (7)     | (8)  | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |       |         | nóng, dạng cuộn<br>cuốn không đều  |   |   |
|       |       |       |       |       |       | 2410063 | Thanh, que thép<br>hợp kim khác<br>được cán nóng,<br>dạng cuộn cuốn<br>không đều   |   | 72.27   |
|       |       |       |       |       |       | 2410064 | Thép hợp kim ở<br>dạng thanh và<br>que khác, chưa<br>được gia công<br>quá mức rèn, cán<br>nóng, kéo nóng<br>hoặc ép đùn<br>nóng, nhưng kể<br>cả những dạng<br>này được xoắn<br>sau khi cán | Gồm: Thanh, que<br>thép không hợp<br>kim mới chỉ qua<br>rèn, cán nóng, kéo<br>nóng hoặc ép đùn<br>nóng, kể cả công<br>đoạn xoắn sau khi<br>nóng; Thanh, que<br>thép không hợp<br>kim, tạo hình<br>ngụội   | 72.14<br>72.27<br>7228.10<br>7228.20<br>7228.30<br>7228.40<br>7228.60<br>7228.70<br>7228.80 |
|       |       |       |       |       |       | 2410065 | Thép không gỉ<br>dạng thanh, que<br>khác   | Gồm: Thanh, que<br>thép không gỉ,<br>không gia công<br>quá mức cán nóng,<br>kéo nóng hoặc ép<br>đùn qua khuôn;<br>Thanh, que thép<br>không gỉ, mới<br>được gia công tạo<br>hình ngụội hoặc<br>gia công kết ngụội;<br>Thanh, que thép<br>không gỉ khác | 7222.11<br>7222.19<br>7222.20<br>7222.30  |
|       |       |       |       |       |       | 2410066 | Các dạng thanh,<br>que khác bằng<br>hợp kim khác   | Gồm: Thanh, que<br>bằng thép gió;<br>Thanh, que bằng<br>thép silic mangan;<br>Thanh, que bằng<br>thép hợp kim rỗng;<br>Thanh, que bằng<br>thép hợp kim khác   | 72.28   |
|       |       |       |       |       |       | 2410067 | Thép thanh, que<br>ở dạng rỗng   |   | 7228.80   |
|       |       |       |       |       |       | 2410068 | Thép dạng góc,<br>khuôn, hình (trừ<br>vật liệu xây dựng<br>và góc, khuôn,<br>hình đã được<br>hàn)  | Gồm: Thép không<br>hợp kim dạng góc,<br>khuôn, hình; Thép<br>không gỉ dạng góc,<br>khuôn, hình; Thép<br>hợp kim khác dạng<br>góc, khuôn, hình   | 72.16<br>7222.40<br>7228.70   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)                      |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|--|--|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)  | (10)   |
|       |       |       |       |       |        | 2410069 | Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn | Gồm: Cọc cừ bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn; Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng Thép  | 73.01<br>73.02   |
|       |       |       |       |       | 241007 |         | Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép  | Đối với ống và khớp nối nối được tạo bằng phương pháp đúc thì cho vào nhóm ngành 24310   | 73.04<br>73.05<br>73.06  |
|       |       |       |       |       |        | 2410071 | Ống bằng Thép không nối ghép   | Gồm: Ống dẫn bằng Thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống bằng Thép không nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng Thép không hợp kim; Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép hợp kim khác; Ống và đường ống bằng Thép không nối khác | 73.04  |
|       |       |       |       |       |        | 2410072 | Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...)      | Gồm: Ống dẫn bằng Thép có nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; Ống chống bằng Thép có nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống bằng Thép có nối khác  | 73.05<br>73.06   |
|       |       |       |       |       |        | 2410073 | Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc)   |  | 7307.21<br>7307.22<br>7307.23<br>7307.29<br>7307.91<br>7307.92<br>7307.93<br>7307.99 |
|       |       |       |       |       | 241008 |         | Các sản phẩm thép cán nguội khác   |  | 72.09<br>7211.23<br>7211.29<br>7219.31   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)                      |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|---|--|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)   | (10)   |
|       |       |       |       |       |        |         |   |   | 7219.32<br>7219.33<br>7219.34<br>7219.35<br>7220.20<br>7225.50<br>7226.92<br>7228.50 |
|       |       |       |       |       |        | 2410081 | Thanh, que cán nguội                          |   | 7228.50  |
|       |       |       |       |       |        | 2410082 | Thép cuộn cỡ nhỏ (<600 mm)                    |   | 72.11<br>72.12<br>72.20<br>72.26   |
|       |       |       |       |       |        | 2410083 | Thép hình, gấp                                |   | 7222.40<br>7228.70   |
|       |       |       |       |       |        | 2410084 | Dây thép                                      | Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); Dây thép không gỉ; Dây thép hợp kim khác  | 72.17<br>72.23<br>72.29  |
|       |       |       |       |       | 241009 | 2410090 | Dịch vụ sản xuất gang, thép                   |   |  |
|       |       | 242   | 2420  |       |        |         | Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý         |   | *  |
|       |       |       |       | 24201 | 242010 |         | Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý |   | 71.06<br>7107.00.00<br>71.08<br>7109.00.00<br>71.10<br>71.11<br>71.12                |
|       |       |       |       |       |        | 2420101 | Kim loại quý                                  | Gồm: Bạc (Gồm: bạc đồ với vàng hoặc platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; Vàng (Gồm: vàng đồ với platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột (Bạch kim là platin, paladi, rodi, iridi, osimi, ruteni); Kim loại cơ bản hoặc bạc, có tán vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm ("Kim loại cơ bản" có nghĩa | 71.06<br>7107.00.00<br>71.08<br>7109.00.00<br>71.10<br>71.11<br>71.12                |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                               | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |  | là: Thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molybden, tantali, magie, coban, bismut, cadimi, titan, zirconi, antimon, mangan, berili, crom, gemani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni, tali); Kim loại cơ bản tán bạc, kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng tán platin, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm |   |
|       |       |       |       |       |        | 2420102 | Dịch vụ sản xuất kim loại quý              |   |   |
|       |       |       |       | 24202 |        |         | Kim loại màu                               |   | *   |
|       |       |       |       |       | 242021 |         | Nhôm                                       |   | 76  |
|       |       |       |       |       |        | 2420211 | Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit              | Gồm: Nhôm chưa gia công; Oxit nhôm, trừ nhân tạo  | 76.01<br>2818.20.00   |
|       |       |       |       |       |        | 2420212 | Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm | Gồm: Bột và mảnh vụn nhôm; Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình; Dây nhôm; Lát, tấm, mảng bằng nhôm dày hơn 0.2mm; Nhôm lá mỏng có độ dày không quá 0.2mm; ống và ống dẫn bằng nhôm; ống nối, khớp nối... các loại bằng nhôm  | *   |
|       |       |       |       |       | 242022 |         | Chì, kẽm, thiếc                            | Thanh, que, dây chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng kẽm; Bột và vảy thiếc; Lát, tấm, dải, lá bằng thiếc; Ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng thiếc   | 78<br>79<br>80  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)                           |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        | 2420221 | Chì, kẽm, thiếc chưa gia công  | Gồm: Chì chưa gia công; Kẽm chưa gia công; Thiếc chưa gia công  | 78.01<br>79.01<br>80.01   |
|       |       |       |       |       |        | 2420222 | Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng                   | Gồm: Bột và vảy chì; Bột và vảy kẽm; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng chì; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng kẽm; Tấm cách nhiệt; Thanh, que và dây kẽm; Thanh, que, hình và dây thiếc   | *   |
|       |       |       |       |       | 242023 |         | Đồng   |   | 74  |
|       |       |       |       |       |        | 2420231 | Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa) | Gồm: Sten đồng, xi măng đồng (Sten đồng là hỗn hợp thô; Xi măng đồng là đồng luyện bằng bột than); Đồng chưa tinh chế, anot đồng để điện phân tinh luyện; Đồng tinh luyện, đồng lõi; Hợp kim đồng chưa gia công (trừ hợp kim đồng chủ); Hợp kim đồng chủ (Thường sử dụng như chất phụ gia trong ngành luyện kim màu hoặc sử dụng trong sản xuất các hợp kim khác) | 7401.00.10<br>7401.00.20<br>7402.00.10<br>7402.00.90<br>74.03<br>7404.00.00<br>7405.00.00 |
|       |       |       |       |       |        | 2420232 | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng                         | Gồm: Bột đồng và vảy đồng; Thanh, que bằng đồng; Dây đồng; Lát, tấm, mảng bằng đồng dày hơn 0.15mm; Đồng lá mỏng có độ dày không quá 0.15mm; Ống và ống dẫn bằng đồng; Ống nối của ống hoặc của ống dẫn bằng đồng (VD: Khớp nối đôi, nối  | *   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khẩu nhập khẩu)                  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|--|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)   |
|       |       |       |       |       |        |         |   | khuy, măng sông...)  |  |
|       |       |       |       |       | 242024 |         | Niken   |  | 75   |
|       |       |       |       |       |        | 2420241 | Niken chưa gia công; Sản phẩm trung gian của quá trình luyện niken  | Gồm: Niken sten, oxit niken và sản phẩm trung gian của nó; Niken chưa gia công   | 75.01<br>75.02<br>7503.00.00   |
|       |       |       |       |       |        | 2420242 | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng niken hoặc hợp kim niken  | Gồm: Bột và vảy niken; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng niken; Thanh, que, dây niken; Ống và ống dẫn bằng niken; Ống nối và phụ kiện của ống và ống dẫn bằng niken  | *  |
|       |       |       |       |       | 242025 | 2420250 | Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng; chất gồm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại | Gồm: Titan và sản phẩm của titan; Mangan và sản phẩm của Mangan; Antimon và sản phẩm của Antimon; Vonfram và sản phẩm của Vonfram; Molybden và sản phẩm của Molybden; Tantan và sản phẩm của Tantan; Magie và sản phẩm của Magie; Kim loại không chứa sắt khác; Gôm kim loại và sản phẩm của chúng | *  |
|       |       |       |       |       | 242026 | 2420260 | Dịch vụ sản xuất kim loại không chứa sắt khác và sản phẩm của chúng   |  |  |
|       |       | 243   |       |       |        |         | Dịch vụ đúc kim loại  |  |  |
|       |       |       | 2431  | 24310 | 243100 |         | Bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, thép  |  | *  |
|       |       |       |       |       |        | 2431001 | Khuôn đúc bằng gang, thép   |  | 7325.10.90<br>7325.99.90<br>7326.90.99<br>8480.10.00<br>8480.20.00<br>8480.30.90 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |  |  | 8480.41.00<br>8480.49.00  |
|       |       |       |       |       |        | 2431002 | Ống, ống dẫn,<br>thanh hình có<br>mặt cắt rỗng<br>bằng gang đúc  | Gồm cả trụ cứu<br>hỏa  | 73.03   |
|       |       |       |       |       |        | 2431003 | Phụ kiện ghép<br>nối dạng đúc                                    |  | 7307.11<br>7307.19  |
|       |       |       |       |       |        | 2431004 | Dịch vụ đúc<br>gang, thép  |  |   |
|       |       |       | 2432  | 24320 | 243200 |         | Khuôn đúc và<br>dịch vụ đúc kim<br>loại màu                      |  | *   |
|       |       |       |       |       |        | 2432001 | Khuôn đúc bằng<br>kim loại màu                                   |  | *   |
|       |       |       |       |       |        | 2432002 | Dịch vụ đúc kim<br>loại màu                                      |  |   |
|       | 25    |       |       |       |        |         | Sản phẩm từ kim<br>loại đúc sẵn (trừ<br>máy móc, thiết bị)       |  | *   |
|       |       | 251   |       |       |        |         | Cấu kiện kim<br>loại, thùng, bể<br>chứa và nồi hơi               |  | *   |
|       |       |       | 2511  | 25110 |        |         | Cấu kiện kim loại  |  | *   |
|       |       |       |       |       | 251101 |         | Cấu kiện kim loại<br>và bộ phận của chúng                        |  | *   |
|       |       |       |       |       |        | 2511011 | Cấu kiện nhà lắp<br>sẵn bằng kim loại                            |  | *   |
|       |       |       |       |       |        | 2511012 | Cấu kiện cầu và<br>nhịp cầu bằng<br>sắt, thép, nhôm              |  | 7308.10<br>7610.90.91   |
|       |       |       |       |       |        | 2511013 | Cấu kiện tháp và<br>cột lưới làm bằng<br>sắt, thép, nhôm         | Gồm: Cấu kiện tháp<br>và cột làm bằng<br>những thanh sắt,<br>thép bắt chéo nhau;<br>cấu kiện tháp và cột<br>làm bằng những thanh<br>nhôm bắt chéo<br>nhau kết cấu giàn   | 7308.20<br>7610.90.91   |
|       |       |       |       |       |        | 2511019 | Cấu kiện khác và<br>bộ phận của<br>chúng bằng sắt,<br>thép, nhôm | Gồm: Thiết bị dùng<br>cho dàn giáo, ván<br>khuôn, vật chống<br>hoặc cột trụ chống<br>hầm lò bằng sắt, thép,<br>nhôm; cửa cống, lắp<br>cống bằng sắt,<br>thép, nhôm; hàng<br>rào, cầu thang và bộ<br>phận của nó bằng<br>sắt, thép, nhôm; | 7308.40<br>7308.90<br>7610.90.99<br>7610.90.30                  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|---|--|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)   | (10)   |
|       |       |       |       |       |        |         |  | tấm lợp bằng kim loại; cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm chưa được phân vào đâu<br>Gồm: ray dùng cho tàu thuyền, tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng kim loại và các bộ phận của chúng bằng kim loại. |  |
|       |       |       |       |       | 251102 | 2511020 | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm | Gồm: Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép; cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng sắt, thép; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng nhôm   | 7308.30<br>7610.10   |
|       |       |       | 2512  | 25120 |        |         | Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại            |   | 73.09<br>73.10<br>73.11<br>7419.20.20<br>7419.80.80<br>7508.90.90<br>7611.00.00<br>76.12<br>7613.00.00<br>7806.00.90<br>7907.00.99<br>8007.00.99<br>8101.99.90<br>8102.99.00<br>8103.91.00<br>8103.99.00<br>8104.90.00<br>8105.90.00<br>8106.10.90<br>8106.90.90<br>8112.69.90<br>8108.90.00 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|---|--|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)   | (10)   |
|       |       |       |       |       |        |         |   |   | 8109.91.00<br>8109.99.00<br>8110.90.00<br>8111.00.90<br>8112.19.00<br>8112.29.00<br>8112.59.00<br>8112.39.00<br>8112.49.00<br>8112.99.00<br>8113.00.00   |
|       |       |       |       |       | 251201 |         | Nồi hơi trung tâm<br>và nồi đun nước<br>sưởi trung tâm          |   | 84.02<br>84.03   |
|       |       |       |       |       |        | 2512011 | Nồi hơi trung tâm<br>và nồi đun nước<br>sưởi trung tâm          | Gồm: Nồi hơi<br>trung tâm, không<br>sử dụng năng<br>lượng điện bằng<br>sắt, thép; nồi đun<br>nước sưởi trung<br>tâm để sản xuất<br>nước nóng hoặc<br>hơi nước áp suất<br>thấp; bộ phận của<br>nồi đun nước sưởi<br>trung tâm; | 84.02<br>84.03   |
|       |       |       |       |       | 251209 |         | Thùng, bể chứa<br>và dụng cụ chứa<br>đựng khác bằng<br>kim loại |   | 73.09<br>73.10<br>73.11<br>7419.20.20<br>7419.80.80<br>7508.90.90<br>7611.00.00<br>76.12<br>7613.00.00<br>7806.00.90<br>7907.00.99<br>8007.00.99<br>8101.99.90<br>8102.99.00<br>8103.91.00<br>8103.99.00<br>8104.90.00<br>8105.90.00<br>8106.10.90 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|---|--|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)   | (10)   |
|       |       |       |       |       |        |         |   |   | 8106.90.90<br>8112.69.90<br>8108.90.00<br>8109.91.00<br>8109.99.00<br>8110.90.00<br>8111.00.90<br>8112.19.00<br>8112.29.00<br>8112.59.00<br>8112.39.00<br>8112.49.00<br>8112.99.00<br>8113.00.00 |
|       |       |       |       |       |        | 2512091 | Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | Gồm: Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300lít; Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng nhôm có dung tích > 300lít  | 73.09<br>7611.00.00  |
|       |       |       |       |       |        | 2512092 | Bình chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt, thép, nhôm  | Gồm: Bình chứa ga bằng sắt, thép <1 lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép ≥ 1 lít và < 30lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép ≥ 30lít đến < 110 lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép > 110 lít; Bình chứa ga bằng nhôm | 73.11<br>7613.00.00  |
|       |       |       | 2513  | 25130 |        |         | Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)   |   | 84.02  |
|       |       |       |       |       | 251301 |         | Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng  |   | 84.02  |
|       |       |       |       |       |        | 2513011 | Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi   | Gồm Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước > 45tân/giờ; nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước  | 8402.11<br>8402.12<br>8402.19<br>8402.20   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|--|--|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)  | (10)   |
|       |       |       |       |       |        |         | với áp suất thấp),<br>nồi hơi nước quá<br>nhiệt  | ≤ 45tấn/giờ; nồi<br>hơi tạo ra hơi nước<br>khác, kể cả loại nồi<br>hơi kiểu lai ghép;<br>nồi hơi nước quá<br>nhiệt   |  |
|       |       |       |       |       |        | 2513012 | Máy phụ trợ sử<br>dụng với các loại<br>nồi hơi; Thiết bị<br>ngưng tụ dùng<br>cho các tổ máy<br>động lực hơi<br>nước hoặc hơi<br>khác |  | 84.04  |
|       |       |       |       |       |        | 2513013 | Các bộ phận của<br>các sản phẩm thuộc<br>nhóm 2513011<br>và 2513012  |  | 8402.90<br>8404.90   |
|       |       |       |       |       | 251302 | 2513020 | Lò phản ứng hạt<br>nhân và bộ phận<br>của chúng  | Gồm: Lò phản ứng<br>hạt nhân trừ các<br>thiết bị chia tách<br>chất đồng vị; bộ<br>phận của lò phản<br>ứng hạt nhân trừ<br>các thiết bị chia<br>tách chất đồng vị   | 84.01  |
|       |       | 252   | 2520  | 25200 |        |         | Vũ khí và đạn<br>dược  | Trừ súng lục ô<br>quay, súng lục,<br>kiếm và các loại vũ<br>khí tương tự   | 93   |
|       |       |       |       |       |        | 252001  | Vũ khí, đạn dược<br>và bộ phận của<br>chúng  |  | 93.01<br>93.02<br>93.03<br>93.04<br>93.05<br>93.06<br>9307.00.00 |
|       |       |       |       |       |        | 2520011 | Vũ khí quân sự<br>(trừ súng lục ô<br>quay, súng lục,<br>kiếm và các loại<br>vũ khí tương tự)   | Gồm: Vũ khí pháo<br>binh (ví dụ: súng,<br>súng cối, súng móc<br>trê...); súng phóng<br>tên lửa; súng phun<br>lửa; súng phóng lựu<br>đạn; súng phóng ngư<br>lô; súng phóng các<br>loại tương tự; vũ<br>khí quân sự khác | 93.01  |
|       |       |       |       |       |        | 2520012 | Súng lục ô quay,<br>súng lục (trừ súng<br>để bắn đạn giả và  |  | 9302.00.00   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)                  |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|--|---|--|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)   | (7)     | (8)  | (9)   | (10)   |
|       |       |       |       |       |       |         | súng sử dụng lò xo,<br>hơi hoặc khí ga)  |   |  |
|       |       |       |       |       |       | 2520013 | Súng phát hỏa khác và các loại súng tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp            | Gồm: Súng nạp đạn bằng nòng; súng săn ngắn nòng; súng ngắn thể thao; súng ngắn bắn bia khác; súng ngắn liên hoàn; súng trường thể thao; súng trường săn; súng trường bắn bia khác; súng phát hỏa khác ví dụ: súng được thiết kế chỉ để bắn pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn già, súng phóng dây... | 93.03  |
|       |       |       |       |       |       | 2520014 | Vũ khí khác  | Ví dụ: Súng lục và súng lục sử dụng lò xo, súng hơi hoặc khí gas, dùi cui ... trừ kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự   | 93.04<br>9307.00.00  |
|       |       |       |       |       |       | 2520015 | Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự  | Gồm: Bom; mìn; lựu đạn; ngư lôi; tên lửa; trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm 20290   | 93.06  |
|       |       |       |       |       |       | 2520016 | Đạn  | Đạn cartridge (cát tut) và các loại đạn khác  | 9306.21.00<br>9306.29.00<br>9306.30  |
|       |       |       |       |       |       | 2520017 | Bộ phận của bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, tên lửa, đạn   | Đầu đạn và bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn ghém và nùi đạn cartridge... Trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm ngành 20290  | 9306.29.00<br>9306.30.19<br>9306.30.20<br>9306.30.99<br>9306.90.10<br>9306.90.90 |
|       |       |       |       |       |       | 2520018 | Bộ phận và đồ phụ trợ của vũ khí quân sự, súng lục, súng lục ổ quay, súng phát hỏa và các loại vũ khí khác |   | 93.05<br>9306.29.00<br>9306.30.19<br>9306.30.20<br>9306.30.99<br>9306.90.10      |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)                                   |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |  |   | 9306.90.90<br>9307.00.00  |
|       |       | 259   |       |       |        |         | Sản phẩm khác<br>bằng kim loại                                       |   | *   |
|       |       |       | 2591  | 25910 |        |         | Kim loại bột   |   | *   |
|       |       |       |       |       | 259102 | 2591020 | Kim loại luyện từ<br>bột   | Kim loại luyện từ<br>bột là sản xuất các<br>sản phẩm kim loại<br>trực tiếp từ bột kim<br>loại bằng phương<br>pháp nhiệt hoặc<br>phương pháp áp<br>lực, còn sản xuất<br>bột kim loại thì<br>phân vào nhóm<br>24100, 24200  | *   |
|       |       |       | 2593  | 25930 |        |         | Dao, kéo, dụng cụ<br>cầm tay và đồ kim<br>loại thông dụng            |   | *   |
|       |       |       |       |       | 259301 |         | Dao, kéo   | Dao, kéo bằng kim<br>loại quý phân vào<br>nhóm 32110  | 8201.50.00<br>8201.60.00<br>82.08<br>82.11<br>82.12<br>8213.00.00<br>82.14<br>82.15<br>8510.90.00 |
|       |       |       |       |       |        | 2593011 | Dao (trừ loại<br>dùng cho máy,<br>dao cạo) và kéo;<br>Lưỡi của chúng | Gồm: Bộ sản phẩm<br>tổ hợp; dao và lưỡi<br>dao (trừ dao dùng<br>cho máy, dao cạo);<br>kéo các loại và<br>lưỡi kéo, dao có<br>lưỡi cắt, có hoặc<br>không có răng cưa<br>(kể cả dao tĩa), trừ<br>kéo cắt móng tay,<br>móng chân, kéo<br>dùng trong nông,<br>lâm nghiệp và làm<br>vườn | 8201.50.00<br>8201.60.00<br>8201.90.00<br>82.11<br>8213.00.00<br>82.14<br>82.15                   |
|       |       |       |       |       |        | 2593012 | Dao cạo, lưỡi dao<br>cạo (Gồm: lưỡi<br>dao cạo bán<br>thành phẩm ở   | Gồm: Dao cạo;<br>lưỡi dao cạo (gồm<br>cả lưỡi dao cạo bán<br>thành phẩm ở dạng  | 82.12   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu)  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|--|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)   |
|       |       |       |       |       |        |         | dạng dài)   | dài); bộ phận khác   |  |
|       |       |       |       |       |        | 2593013 | Các đồ khác của dao kéo; Bộ cắt sửa móng tay, móng chân   | Gồm: Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng); các đồ khác của dao kéo. Ví dụ: dao dọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, gọt bút chì, tông đơ cắt tóc, ... và lưỡi của các đồ dao kéo đó | 82.14  |
|       |       |       |       |       |        | 2593014 | Thìa, đĩa, muôi, thìa hót kem, dao ăn cá, dao gạt bơ, đồ xúc bánh, cặp đường và các đồ nhà bếp và bộ đồ ăn tương tự | Trừ dao ăn có lưỡi cố định. Dao bằng kim loại quý thì phân vào nhóm 32110  | 82.15  |
|       |       |       |       |       |        | 2593015 | Kiểm, đoán kiểm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng                                     |  | 9307.00.00   |
|       |       |       |       |       | 259302 |         | Khóa và bản lề  |  | 83.01<br>8302.10.00<br>8302.30.10<br>8302.41.31<br>8302.42.20<br>8302.49.91<br>8308.10.00<br>8308.90.90<br>96.07 |
|       |       |       |       |       |        | 2593021 | Khóa móc, khóa bằng kim loại được dùng cho xe có động cơ và dùng cho nội thất                                       | Gồm: Khóa móc; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà  | 8301.10.00<br>8301.20.00<br>8301.30.00   |
|       |       |       |       |       |        | 2593022 | Khóa khác bằng kim loại   |  | 8301.40<br>9607.11.00<br>9607.19.00  |
|       |       |       |       |       |        | 2593023 | Móc và các phụ kiện đi kèm với móc tạo thành  | Ví dụ: Chốt móc và khung có chốt móc đi cùng với ổ   | 8301.50.00<br>8301.60.00   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         | khóa; Bộ phận của khóa  | khóa, bộ phận của khóa và ổ khóa, chìa rời...  | 8301.70.00<br>8308.10.00<br>8308.90.90<br>9607.20.00            |
|       |       |       |       |       |        | 2593024 | Bản lề, khung giá, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản, thích hợp cho xe có động cơ, cửa ra vào, cửa sổ, đồ đạc và các đồ tương tự | Ví dụ: Bản lề, chốt cửa, bánh xe đẩy loại nhỏ; giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ;...   | 83.02   |
|       |       |       |       |       | 259303 |         | Dụng cụ cầm tay   |  | 82<br>84.67   |
|       |       |       |       |       |        | 2593031 | Dụng cụ cầm tay được sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp  | Gồm: Mai và xẻng; chĩa và cào; cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất; riu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo tia cây và kéo cắt tia tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tia loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm); kéo xén tia hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay; dụng cụ cầm tay khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 82.01   |
|       |       |       |       |       |        | 2593032 | Cưa tay; Lưỡi cưa các loại  | Gồm: Cưa tay; lưỡi cưa các loại ví dụ: lưỡi cưa thẳng bản to, lưỡi cưa đĩa kể cả loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía, lưỡi cưa xích, lưỡi cưa khác...  | 82.02   |
|       |       |       |       |       |        | 2593033 | Dụng cụ cầm tay khác  | Gồm: Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại và  | 82.03<br>82.04<br>82.05   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|--|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)   | (7)     | (8)  | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |       |         |  | các dụng cụ cầm tay tương tự; dụng cụ cắt ống, xén bulông và các dụng cụ cầm tay tương tự; cờ lê và thanh vặn ốc (bulông) và đai ốc (trừ thanh vặn tarô); dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô; búa và búa tạ; bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ; tuốc nơ vít; dụng cụ cầm tay khác | 8206.00.00<br>84.67   |
|       |       |       |       |       |       | 2593034 | Dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ | Ví dụ: Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại; dụng cụ để ép, cán, dập, đục lỗ, để ren hoặc taro, để doa hoặc chuốt, để tiện, dao và lưỡi cắt dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí, ...   | 82.07   |
|       |       |       |       |       |       | 2593035 | Khuôn; Hộp đúc cho xưởng đúc kim loại, đúc cơ bản, đúc các mô hình                         | Gồm: Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay cacbua kim loại; khuôn đúc thủy tinh; khuôn đúc khoáng vật   | 84.80   |
|       |       |       |       |       |       | 2593036 | Đèn hàn (đèn xì)   |   | 8205.60.00  |
|       |       |       |       |       |       | 2593037 | Dụng cụ khác chưa được phân vào đâu  | Gồm: Mò cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự; đe, bộ bệ rèn xách tay, bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ; dụng cụ khác chưa được phân vào đâu   | *   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)  | (10)  |
|       |       |       | 2599  |       |        |         | Sản phẩm khác<br>bằng kim loại<br>chưa được phân<br>vào đâu  |  | *   |
|       |       |       |       | 25991 |        |         | Đồ dùng bằng<br>kim loại cho nhà<br>bếp, nhà vệ sinh<br>và nhà ăn  |  | *   |
|       |       |       |       |       | 259911 |         | Sản phẩm bằng<br>kim loại dùng<br>trong bếp và nhà<br>vệ sinh  |  | *   |
|       |       |       |       |       |        | 2599111 | Bồn rửa bát, chậu<br>rửa, bồn tắm, các<br>thiết bị vệ sinh<br>khác và bộ phận<br>của nó bằng thép,<br>sắt, đồng hoặc<br>nhôm     | Gồm: Chậu rửa và<br>bồn rửa bằng thép<br>không gỉ; bồn tắm<br>bằng sắt, thép,<br>gang đã hoặc chưa<br>tráng men; thiết bị<br>khác dùng trong<br>nhà vệ sinh và bộ<br>phận của chúng<br>bằng sắt, thép,<br>đồng, nhôm | 73.24<br>7418.10.90<br>7418.20.00<br>7615.10.90<br>7615.20.90   |
|       |       |       |       |       |        | 2599112 | Đồ dùng cơ khí cầm<br>tay, nặng 10kg trở<br>xuống dùng để<br>chế biến, pha chế<br>hoặc phục vụ<br>việc làm đồ ăn<br>hoặc đồ uống |  | 8210.00.00  |
|       |       |       |       |       |        | 2599119 | Đồ gia dụng khác<br>dùng trong nhà<br>bếp và bộ phận<br>của chúng bằng<br>kim loại cơ bản  | Gồm: Đĩa, bát, cặp<br>lồng bằng kim loại;<br>Nồi, ấm, chảo bằng<br>kim loại; Đồ gia<br>dụng khác dùng<br>trong nhà bếp và<br>bộ phận của chúng<br>bằng kim loại  | *   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       | 25999 |        |         | Sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu  |   | *   |
|       |       |       |       |       | 259991 |         | Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng Thép; Nút chai, nắp và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản |   | 73.09<br>73.10<br>73.11<br>83.09                                |
|       |       |       |       |       |        | 2599911 | Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng Thép, nhôm   | Gồm: Thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích $\geq 50$ lít nhưng $\leq 300$ lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; thùng, can (trừ các đồ được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn), hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích $< 50$ lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; cán bằng sắt hoặc thép được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn có dung tích $< 50$ lít; thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) | 73.09<br>73.10<br>73.11<br>7611.00.00<br>76.12<br>7613.00.00    |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |   | có dung tích ≤ 300 lít, bằng nhôm  |   |
|       |       |       |       |       |        | 2599912 | Nút chai, nắp, vung, vỏ bọc chai, dây nút thùng, nắp thùng, xi gấn và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản |  | 83.09   |
|       |       |       |       |       | 259992 |         | Dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại   |  | *   |
|       |       |       |       |       |        | 2599921 | Dây bện, dây chấu, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng kim loại, không cách điện            | Gồm: Dây bện, dây chấu, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng sắt, thép, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng đồng, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng nhôm, không cách điện; dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320 | *   |
|       |       |       |       |       |        | 2599922 | Dây gai bằng Thép   | Dây thép gai; gồm cả dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép. Dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320  | 7313.00.00  |
|       |       |       |       |       |        | 2599923 | Tấm đan (kể cả đai liền), phen, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; Sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được         |  | 73.14   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|---|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)   | (7)     | (8)   | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |       |         | tao hình bằng phương pháp đột dập và kéo dẫn thành lưới   |   |   |
|       |       |       |       |       |       | 2599924 | Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng Thép, đồng hoặc nhôm   | Đinh, đinh bắm, đinh ấn, đinh gấp, ghim rập (trừ ghim cài, kẹp tài liệu) và các sản phẩm tương tự bằng sắt, thép, đồng, nhôm; các sản phẩm có ren hoặc không ren bằng sắt, thép, đồng, nhôm... ví dụ: vít, bulông, đai ốc, đinh treo, chốt định vị... | 73.17<br>73.18<br>74.15<br>7616.10                              |
|       |       |       |       |       |       | 2599925 | Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; Dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được thêu kết, sử dụng trong phun kim loại |   | 83.11   |
|       |       |       |       |       |       | 2599926 | Lò xo và lá lò xo bằng Thép hoặc đồng   | Gồm: Lò xo lá và các lá lò xo bằng sắt, thép; lò xo cuộn bằng sắt, thép; lò xo khác bằng sắt, thép hoặc đồng trừ lò xo đồng hồ đeo tay và treo tường phân vào nhóm 26520  | 73.20<br>7419.80.30<br>7419.80.90<br>9114.90.00                 |
|       |       |       |       |       |       | 2599927 | Xích (trừ xích nối có chốt) và bộ phận của xích bằng Thép hoặc đồng   | Gồm: Xích trượt bằng sắt, thép; xích khác bằng sắt, thép (trừ xích nối có chốt); xích và bộ phận của xích bằng đồng; bộ phận của  | 73.15<br>7419.20.10<br>7419.80.10                               |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |  | xích bằng sắt, thép;<br>xích nối có đốt,<br>xích truyền năng<br>lượng được phân<br>vào ngành 28140   |   |
|       |       |       |       |       |        | 2599928 | Kim khâu, kim<br>đan, kim móc,<br>kim thêu và các<br>sản phẩm tương<br>tự sử dụng bằng<br>tay, bằng sắt hoặc<br>thép; Ghim dập<br>an toàn và các<br>ghim dập khác<br>bằng sắt hoặc<br>thép chưa được<br>phân vào đầu |  | 73.19<br>8305.20<br>8305.90.90                                  |
|       |       |       |       |       | 259993 |         | Sản phẩm khác bằng<br>kim loại cơ bản  |  | *   |
|       |       |       |       |       |        | 2599931 | Két an toàn, khóa<br>ngăn an toàn và các<br>đồ tương tự bằng<br>kim loại cơ bản  |  | 8303.00.00  |
|       |       |       |       |       |        | 2599932 | Khay, giá đặt giấy,<br>bút, con dấu... và<br>các đồ dùng văn<br>phòng hoặc các<br>thiết bị để bàn<br>tương tự bằng<br>kim loại cơ bản<br>(trừ đồ nội thất)   |  | 83.04<br>83.05  |
|       |       |       |       |       |        | 2599933 | Khớp nối của các<br>quyển vở có thể<br>tháo rời, kẹp<br>giấy, ghim giấy,<br>nhãn chỉ số và<br>các đồ văn phòng<br>tương tự bằng<br>kim loại cơ bản   | Gồm: cả huy hiệu   | 83.05   |
|       |       |       |       |       |        | 2599934 | Tượng nhỏ và<br>các đồ trang trí<br>khác bằng kim<br>loại cơ bản, ảnh,<br>tranh và các<br>khung tương tự<br>bằng kim loại cơ<br>bản, gương bằng<br>kim loại cơ bản   | Gồm: Tượng nhỏ và<br>đồ trang trí được<br>mạ bằng kim loại<br>quý; tượng nhỏ và<br>đồ trang trí được<br>mạ kim loại khác;<br>khung ảnh, khung<br>tranh và các loại<br>khung tương tự,<br>gương bằng kim<br>loại cơ bản | 8306.21.00<br>8306.29<br>8306.30                                |
|       |       |       |       |       |        | 2599935 | Móc cài, khóa móc<br>cài, khóa thắt lưng,  |  | 83.08   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|--|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)   | (7)     | (8)  | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |       |         | khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giấy dép, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản |   |   |
|       |       |       |       |       |       | 2599936 | Chân vịt tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt  |   | 8487.10.00  |
|       |       |       |       |       |       | 2599939 | Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản chưa được phân vào đâu  | Gồm: Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép; chuông, chuông đĩa và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, không dùng điện; sản phẩm khác bằng nhôm chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng chì, kẽm, thiếc chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng đồng chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng niken chưa được phân vào đâu; sản phẩm bằng kim loại cơ bản khác chưa được phân vào đâu<br>Ví dụ: Tấm đan, phen, lưới bằng nhôm; ống chi, lõi suốt, guồng quay tơ bằng nhôm;...<br>Ví dụ: Thanh, que, hình và dây chì; ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc của ống dẫn bằng | *   |

| Cấp 1    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|----------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|---|---|
| (1)      | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)   | (10)  |
|          |       |       |       |       |        |         |  | chì; ống máng, mái nhà, ống dẫn, ống, phụ kiện của ống hoặc ống dẫn bằng kẽm; tấm, dải, ..... |   |
| <b>J</b> |       |       |       |       |        |         | <b>DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>                   |   |   |
|          | 61    |       |       |       |        |         | Dịch vụ viễn thông   |   |   |
|          |       | 611   | 6110  |       |        |         | Dịch vụ viễn thông có dây                                  |   |   |
|          |       |       |       | 61101 |        |         | Dịch vụ cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông có dây       |   |   |
|          |       |       |       |       | 611011 |         | Dịch vụ truyền dữ liệu và điện tín                         |   |   |
|          |       |       |       |       |        | 6110111 | Dịch vụ điện thoại cố định - truy cập và sử dụng           |   |   |
|          |       |       |       |       |        | 6110112 | Dịch vụ điện thoại cố định - gọi                           |   |   |
|          |       |       |       |       |        | 6110113 | Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông có dây          |   |   |
|          |       |       |       |       | 611012 | 6110120 | Dịch vụ truyền dẫn cho hệ thống viễn thông có dây          |   |   |
|          |       |       |       |       | 611013 | 6110130 | Dịch vụ truyền dữ liệu trên mạng viễn thông có dây         |   |   |
|          |       |       |       |       | 611014 |         | Dịch vụ viễn thông internet có dây                         |   |   |
|          |       |       |       |       |        | 6110141 | Dịch vụ mạng chủ internet                                  |   |   |
|          |       |       |       |       |        | 6110142 | Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên mạng có dây  |   |   |
|          |       |       |       |       |        | 6110143 | Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên mạng có dây |   |   |
|          |       |       |       |       |        | 6110149 | Dịch vụ viễn thông internet có                             |   |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|----------|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)      | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         | dây khác   |          |   |
|       |       |       |       |       | 611015 |         | Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây                                |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 6110151 | Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây, gói chương trình cơ bản       |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 6110152 | Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên toàn bộ cơ sở hạ tầng có dây, chương trình trả tiền |          |   |
|       |       |       |       | 61102 | 611020 | 6110200 | Dịch vụ cung cấp viễn thông có dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác   |          |   |
|       |       | 612   | 6120  |       |        |         | Dịch vụ viễn thông không dây   |          |   |
|       |       |       |       | 61201 |        |         | Dịch vụ cung cấp trực tiếp viễn thông không dây  |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 612011  | Dịch vụ viễn thông di động và mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây                     |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 6120111 | Dịch vụ viễn thông di động -truy cập và sử dụng  |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 6120112 | Dịch vụ viễn thông không dây - cuộc gọi  |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 6120113 | Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây   |          |   |
|       |       |       |       |       | 612012 | 6120120 | Dịch vụ hăng truyền thông trên mạng lưới viễn thông không dây                                  |          |   |
|       |       |       |       |       | 612013 | 6120130 | Dịch vụ truyền   |          |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khẩu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|----------|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)      | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         | dữ liệu trên toàn bộ mạng lưới viễn thông không dây   |          |   |
|       |       |       |       |       | 612014 |         | Dịch vụ viễn thông internet không dây khác  |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 6120141 | Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên toàn bộ mạng lưới không dây                       |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 6120142 | Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên toàn bộ mạng lưới không dây                      |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 6120149 | Dịch vụ viễn thông internet không dây khác  |          |   |
|       |       |       |       |       | 612015 | 6120150 | Dịch vụ phát chương trình tại nhà qua mạng viễn thông không dây                                 |          |   |
|       |       |       |       | 61202 | 612020 | 6120200 | Dịch vụ cung cấp viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác |          |   |
|       |       | 613   | 6130  | 61300 |        |         | Dịch vụ viễn thông vệ tinh  |          |   |
|       |       |       |       |       | 613001 | 6130010 | Dịch vụ viễn thông vệ tinh, ngoại trừ dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh         |          |   |
|       |       |       |       |       | 613002 | 6130020 | Dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh   |          |   |
|       |       | 619   | 6190  |       |        |         | Dịch vụ viễn thông khác   |          |   |
|       |       |       |       | 61901 | 619010 | 6190100 | Dịch vụ của các điểm truy cập internet  |          |   |
|       |       |       |       | 61909 | 619090 | 6190900 | Dịch vụ viễn thông khác chưa  |          |   |

| Cấp 1    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|----------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|---|
| (1)      | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)  |
|          |       |       |       |       |        |         | được phân vào đầu   |  |   |
| <b>K</b> |       |       |       |       |        |         | <b>DỊCH VỤ TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM</b>                     |  |   |
|          | 64    |       |       |       |        |         | Dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội) |  |   |
|          |       | 641   |       |       |        |         | Dịch vụ trung gian tiền tệ  |  |   |
|          |       |       | 6411  | 64110 | 641100 | 6411000 | Dịch vụ ngân hàng trung ương  | Gồm: Dịch vụ ký quỹ theo quy mô lớn và các giao dịch tài chính khác<br>- Mở tài khoản cho các tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước<br>- Dịch vụ thi hành chính sách tiền tệ, chính sách an toàn vĩ mô<br>- Dịch vụ quản lý dự trữ ngoại hối của chính phủ<br>- Dịch vụ tác động đến giá trị của tiền tệ<br>- Dịch vụ phát hành tiền tệ dưới sự quản lý của ngân hàng trung ương, Gồm: thiết kế, sắp xếp, phân phối và thay thế tiền tệ<br>- Dịch vụ đại lý tài chính Gồm: dịch vụ tư vấn cho chính phủ về vấn đề liên quan đến trái phiếu Chính phủ, phát hành trái phiếu, duy trì hồ sơ người mua công trái và thực hiện việc chi trả thay mặt chính phủ các khoản tiền lãi cũng như thanh toán |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)  |
|       |       |       | 6419  | 64190 |        |         | Dịch vụ trung gian tiền tệ khác                         |  |   |
|       |       |       |       |       | 641901 |         | Dịch vụ tiền gửi  |  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6419011 | Dịch vụ tiền gửi cho các tập đoàn và các thể chế        | Gồm: dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi, đến khách hàng kinh doanh lớn hoặc tổ chức lớn,<br>Gồm: cả chính phủ   |   |
|       |       |       |       |       |        | 6419012 | Dịch vụ tiền gửi cho các đối tượng khác                 | Gồm: dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi đến người gửi tiền, trừ công ty và tổ chức, dịch vụ thanh toán, dịch vụ chứng nhận séc, dịch vụ ngừng thanh toán. Loại trừ:<br>- Việc đóng gói hoặc sắp xếp tiền giấy hoặc tiền xu thay mặt khách hàng được phân vào nhóm 829200<br>- Dịch vụ thu thập hồi phiếu, séc hoặc các loại hồi phiếu khác để đổi lấy tiền mặt hoặc một khoản tiền gửi được phân vào nhóm 829100<br>- Dịch vụ thu thập các tài khoản hoặc nhận tiền dưới dạng chuyển nhượng tài khoản hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 829100 |   |
|       |       |       |       |       | 641902 |         | Dịch vụ cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ            |  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6419021 | Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành bởi các thể chế tiền tệ | Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này Gồm: việc phát ra và quản lý các khoản vay và các quyền lợi liên quan đến kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như  |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|---|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)   | (7)     | (8)   | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |       |         |   | dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lợi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo.  |   |
|       |       |       |       |       |       | 6419022 | Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng bởi các thể chế tiền tệ                                | Gồm:<br>- Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp thông qua các thể chế tiền tệ<br>Gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập<br>- Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vốn với một số lượng nhất định<br>- Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hóa thường được sử dụng như là một hình thức ký quỹ |   |
|       |       |       |       |       |       | 6419023 | Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở bởi các thể chế tiền tệ | Gồm: Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở được sử dụng trong giao dịch<br>- Vay ký quỹ nhà<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000  |   |
|       |       |       |       |       |       | 6419024 | Dịch vụ cấp tín   | Gồm   |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|---|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)   | (7)     | (8)   | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |       |         | dụng thể chấp<br>quyền sử dụng<br>đất hoặc nhà<br>không để ở bởi<br>các thể chế tiền tệ | - Dịch vụ cấp tín<br>dụng thông qua các<br>thể chế tiền tệ dùng<br>cho mục đích lấy<br>các quyền sử dụng<br>đất hoặc nhà không<br>để ở được sử dụng<br>trong giao dịch<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ định giá,<br>phân vào nhóm<br>6820000   |   |
|       |       |       |       |       |       | 6419025 | Dịch vụ cấp tín<br>dụng không thể<br>chấp thương mại<br>bởi các thể chế<br>tiền tệ      | Gồm<br>- Dịch vụ cho vay<br>thông qua các thể<br>chế tiền tệ đến các<br>nhà đầu tư và môi<br>giới, liên quan đến<br>các thể chế tài<br>chính, chính quyền<br>địa phương, liên<br>kết các trường học,<br>chính phủ nước<br>ngoài và các nhà<br>kinh doanh khác<br>- Dịch vụ cho vay<br>đối với cá nhân vì<br>mục đích kinh<br>doanh<br>- Dịch vụ cho vay,<br>dự trữ và các cam<br>kết khác<br>- Dịch vụ đảm bảo<br>và cung cấp thư tín<br>dụng<br>- Dịch vụ chấp<br>thuận thanh toán<br>được thỏa thuận<br>bởi một ngân hàng<br>hoặc thể chế tài<br>chính khác để trả<br>một ngân phiếu<br>hoặc một công cụ<br>tín dụng được phát<br>hành bởi một thể<br>chế khác |   |
|       |       |       |       |       |       | 6419026 | Dịch vụ thể tín<br>dụng bởi các thể<br>chế tiền tệ                                      | Gồm:<br>- Cấp tín dụng bởi<br>các thể chế tiền tệ<br>khi người nắm giữ<br>một thể tín dụng sử  |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |   | dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, không tính đến việc cân đối phải hoàn thành vào cuối thời hạn  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6419029 | Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ                                   | Gồm:<br>- Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ chưa được phân vào đâu   |   |
|       |       |       |       |       | 641903 | 6419030 | Dịch vụ trung gian tiền tệ khác chưa được phân vào đâu                              |  |   |
|       |       | 642   | 6420  | 64200 | 642000 | 6420000 | Dịch vụ của công ty nắm giữ tài sản   | Gồm: Dịch vụ của các tổ chức nắm giữ tài sản của các công ty phụ thuộc và quản lý các công ty đó   |   |
|       |       | 643   | 6430  | 64300 | 643000 | 6430000 | Dịch vụ của quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác                     | Gồm: Dịch vụ của các đơn vị pháp nhân được thành lập để góp chung chứng khoán và các tài sản tài chính khác, là đại diện của các cổ đông hay người hưởng lợi nhưng không tham gia quản lý. |   |
|       |       | 649   |       |       |        |         | Dịch vụ trung gian tài chính khác (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội) |  |   |
|       |       |       | 6491  | 64910 | 649100 | 6491000 | Dịch vụ cho thuê tài chính  | Gồm: Dịch vụ cho thuê thiết bị và các tài sản khác cho khách hàng trong đó người cho thuê sẽ đầu tư chủ yếu theo yêu cầu của   |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |   | bên thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với thiết bị và phương tiện.  |   |
|       |       |       | 6492  | 64920 | 649200 |         | Dịch vụ cấp tín dụng khác   |  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6492001 | Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành, không phải bởi các thể chế tiền tệ | Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính không thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này Gồm: việc phát ra và quản lý các khoản vay và các quyền lợi liên quan đến kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lợi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo. |   |
|       |       |       |       |       |        | 6492002 | Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, không phải bởi các thể chế tiền tệ  | Gồm:<br>- Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp không thông qua các thể chế tiền tệ Gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập<br>- Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vốn với một số lượng nhất định<br>- Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay  |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|---|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)   | (7)     | (8)   | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |       |         |   | được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hóa thường được sử dụng như là một hình thức ký quỹ  |   |
|       |       |       |       |       |       | 6492003 | Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ       | Gồm:<br>- Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở được sử dụng trong giao dịch<br>- Vay ký quỹ nhà<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000   |   |
|       |       |       |       |       |       | 6492004 | Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ | Gồm:<br>- Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở được sử dụng trong giao dịch<br>Nhóm này loại trừ:<br>- Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 682  |   |
|       |       |       |       |       |       | 6492005 | Dịch vụ cấp tín dụng phi thế chấp thương mại, không phải bởi các thể chế tiền tệ                        | Gồm<br>- Dịch vụ cho vay không thông qua các thể chế tiền tệ đến các nhà đầu tư và môi giới, liên quan đến các thể chế tài chính, chính quyền địa phương, liên kết các trường học, chính phủ nước ngoài và các nhà kinh doanh khác<br>- Dịch vụ cho vay đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh<br>- Dịch vụ cho vay, dự trữ và các cam kết khác<br>- Dịch vụ đảm bảo và cung cấp thư tín dụng |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khẩu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |   | - Dịch vụ chấp thuận thanh toán được thỏa thuận bởi một ngân hàng hoặc thể chế tài chính khác để trả một ngân phiếu hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thể chế khác  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6492006 | Dịch vụ thẻ tín dụng, không phải bởi các thể chế tiền tệ  | Gồm:<br>- Cấp tín dụng không qua các thể chế tiền tệ khi người nắm giữ một thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, không tính đến việc cân đối phải hoàn thành vào cuối thời hạn   |   |
|       |       |       |       |       |        | 6492009 | Dịch vụ cấp tín dụng khác, không phải bởi thể chế tiền tệ                                       | Gồm:<br>- Dịch vụ cấp tín dụng khác không qua các thể chế tiền tệ chưa được phân vào đâu<br>- Dịch vụ tài chính bán hàng   |   |
|       |       |       | 6499  | 64990 | 649900 |         | Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội) |  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6499001 | Dịch vụ ngân hàng đầu tư  | Gồm:<br>- Dịch vụ bảo hiểm chứng khoán<br>- Dịch vụ bảo đảm số lượng phát hành chứng khoán ở một mức giá nhất định từ lúc công ty hoặc chính phủ phát hành và bán lại cho nhà đầu tư<br>- Cam kết bán lượng phát hành chứng khoán nhiều ở mức có thể mà không cần bảo đảm mua toàn bộ lượng đề nghị của nhà đầu tư |   |
|       |       |       |       |       |        | 6499009 | Dịch vụ tài chính khác chưa được  | Gồm dịch vụ tài chính khác chưa  |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         | phân vào đầu   | được phân vào đầu, như dịch vụ bảo đảm và cam kết - mua hoặc bán chứng khoán hoặc những phát sinh tài chính trong tài khoản riêng của những nhà môi giới chứng khoán...   |   |
|       | 65    |       |       |       |        |         | Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) |   |   |
|       |       | 651   |       |       |        |         | Dịch vụ bảo hiểm   |   |   |
|       |       |       | 6511  | 65110 |        |         | Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ  |   |   |
|       |       |       |       |       | 651101 |         | Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ trọn đời hoặc theo khoảng thời gian                    | Gồm: Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc bồi thường rủi ro cho người hưởng lợi tùy theo chính sách bảo hiểm trọn đời hay theo khoảng thời gian. Chính sách này có thể đơn thuần là việc bảo vệ hoặc có thể chỉ là một hình thức tiết kiệm. Chính sách này có thể áp dụng cho cá nhân hoặc một tổ chức. |   |
|       |       |       |       |       |        | 6511011 | Dịch vụ bảo hiểm niên kim  |   |   |
|       |       |       |       |       |        | 6511012 | Dịch vụ bảo hiểm tử kỳ   |   |   |
|       |       |       |       |       |        | 6511013 | Dịch vụ bảo hiểm sinh kỳ   |   |   |
|       |       |       |       |       | 651109 | 6511090 | Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ khác   | Bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết đầu tư...   |   |
|       |       |       | 6512  | 65120 |        |         | Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ  |   |   |
|       |       |       |       |       | 651201 |         | Dịch vụ bảo hiểm tài sản, thiệt hại  |   |   |
|       |       |       |       |       |        | 6512011 | Dịch vụ bảo hiểm   |   |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|----------|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)      | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         | xe có động cơ   |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 6512012 | Dịch vụ bảo hiểm<br>tàu thủy, máy bay<br>và phương tiện<br>giao thông khác                              |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 6512019 | Dịch vụ bảo hiểm<br>tài sản và thiệt<br>hại khác  |          |   |
|       |       |       |       |       | 651202 |         | Dịch vụ bảo hiểm<br>hàng hóa vận<br>chuyên  |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 6512021 | Dịch vụ bảo hiểm<br>hàng hóa vận<br>chuyên đường bộ   |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 6512022 | Dịch vụ bảo hiểm<br>hàng hóa vận<br>chuyên đường<br>thủy, hàng không<br>và loại hình vận<br>chuyên khác |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 6512029 | Dịch vụ bảo hiểm<br>hàng hóa vận<br>chuyên khác   |          |   |
|       |       |       |       |       | 651203 |         | Dịch vụ bảo hiểm<br>nông nghiệp   |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 6512031 | Dịch vụ bảo hiểm<br>cây trồng   |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 6512032 | Dịch vụ bảo hiểm<br>vật nuôi  |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 6512039 | Dịch vụ bảo hiểm<br>nông nghiệp khác  |          |   |
|       |       |       |       |       | 651204 | 6512040 | Dịch vụ bảo hiểm<br>xây dựng và lắp đặt   |          |   |
|       |       |       |       |       | 651205 | 6512050 | Dịch vụ bảo hiểm<br>du lịch   |          |   |
|       |       |       |       |       | 651206 | 6512060 | Dịch vụ bảo hiểm<br>tín dụng và bảo<br>lãnh   |          |   |
|       |       |       |       |       | 651207 |         | Dịch vụ bảo hiểm<br>trách nhiệm   |          |   |
|       |       |       |       |       |        | 6512071 | Dịch vụ bảo hiểm  |          |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                          | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)                                   | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         | trách nhiệm dân sự                    |   |   |
|       |       |       |       |       |        | 5612072 | Dịch vụ bảo hiểm<br>trách nhiệm chung |   |   |
|       |       |       |       |       | 651209 | 6512090 | Dịch vụ bảo hiểm<br>phi nhân thọ khác | Gồm các dịch vụ<br>bảo hiểm phi nhân<br>thọ khác chưa<br>được phân vào đâu  |   |
|       |       |       | 6513  |       |        |         | Dịch vụ bảo hiểm<br>sức khỏe          |   |   |
|       |       |       |       | 65131 | 651310 | 6513100 | Dịch vụ bảo hiểm<br>y tế              |   |   |
|       |       |       |       | 65139 |        |         | Dịch vụ bảo hiểm<br>sức khỏe khác     | Gồm:<br>- Dịch vụ bảo hiểm<br>cung cấp các chi<br>phí bệnh viện và<br>thuốc men không<br>nằm trong chương<br>trình của chính phủ<br>và thường là các<br>chi phí chăm sóc<br>sức khỏe khác như<br>thuốc kê đơn, ứng<br>dụng y tế, cấp cứu,<br>điều dưỡng tư<br>nhân...<br>- Dịch vụ bảo hiểm<br>nha khoa<br>- Dịch vụ bảo hiểm<br>chi trả thường kỳ<br>cho người được<br>bảo hiểm không<br>thể làm việc vì ốm<br>đau |   |
|       |       |       |       |       | 651391 | 6513910 | Bảo hiểm tai nạn                      | Gồm:<br>- Dịch vụ bảo hiểm<br>cung cấp việc chi<br>trả định kỳ khi<br>người được bảo<br>hiểm không thể<br>làm việc vì lý do<br>tai nạn<br>- Dịch vụ bảo hiểm<br>cung cấp việc bảo<br>hiểm cho những tai<br>nạn thương vong,<br>việc chi trả sẽ được<br>thực hiện trong<br>trường hợp tai nạn<br>gây ra tử vong  |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |   | hoặc mất đi một hoặc nhiều bộ phận cơ thể (như tay hoặc chân, mắt)<br>Loại trừ: Dịch vụ bảo hiểm du lịch, được phân vào nhóm 6512050  |   |
|       |       |       |       |       | 651399 | 6513990 | Bảo hiểm sức khỏe khác trừ bảo hiểm tai nạn | Gồm:<br>- Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và thuốc men không nằm trong chương trình của chính phủ và thường là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác như thuốc kê đơn, ứng dụng y tế, cấp cứu, điều dưỡng tư nhân...<br>- Dịch vụ bảo hiểm nha khoa<br>- Dịch vụ bảo hiểm chi trả thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau |   |
|       |       | 652   | 6520  | 65200 | 652000 | 6520000 | Dịch vụ tái bảo hiểm                        |   |   |
|       |       | 653   | 6530  | 65300 | 653000 |         | Dịch vụ bảo hiểm xã hội                     |   |   |
|       |       |       |       |       |        | 6530001 | Dịch vụ bảo hiểm xã hội cá nhân             | Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến cá nhân. Có thể là một sự phân phối đơn lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm- có thể hoặc không thể thay đổi việc làm. Thời kỳ mà  |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |  | người hưởng lợi được trả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có trợ cấp cho người còn sống   |   |
|       |       |       |       |       |        | 6530002 | Dịch vụ bảo hiểm xã hội nhóm   | Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến các thành viên của nhóm. Có thể là một sự phân phối đơn lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm-có thể hoặc không thể thay đổi việc làm. Thời kỳ mà người hưởng lợi được trả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có trợ cấp cho người còn sống |   |
|       | 66    |       |       |       |        |         | Dịch vụ tài chính khác   |   |   |
|       |       | 661   |       |       |        |         | Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội) |   |   |
|       |       |       | 6611  | 66110 | 661100 |         | Dịch vụ liên quan đến quản lý thị trường tài chính                                 |   |   |
|       |       |       |       |       |        | 6611001 | Dịch vụ điều hành thị trường tài chính   | Gồm: dịch vụ hành chính bao gồm việc cung cấp mặt bằng và các phương tiện cần thiết khác cho hoạt động của giao dịch chứng khoán và   |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khẩu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |  | hàng hóa  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6611002 | Dịch vụ điều tiết thị trường tài chính                           | Gồm: dịch vụ điều chỉnh và kiểm soát thị trường tài chính và các thành viên trong thị trường này  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6611009 | Dịch vụ khác liên quan đến quản lý thị trường tài chính          | Loại trừ:<br>- Việc cung cấp tin tức tài chính cho giới truyền thông, được phân vào nhóm 639010;<br>- Dịch vụ bảo hộ chứng khoán, được phân vào nhóm 6619032  |   |
|       |       |       | 6612  | 66120 | 661200 |         | Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán                |   |   |
|       |       |       |       |       |        | 6612001 | Dịch vụ môi giới chứng khoán                                     | Gồm:<br>- Dịch vụ môi giới (người bán và người mua cùng đưa ra một công cụ) cho chứng khoán<br>- Dịch vụ hoạt động như một đại lý bán, cổ phần hoặc các lợi ích khác nằm trong quỹ chung<br>- Dịch vụ bán, phân phối và mua lại trái phiếu chính phủ<br>- Lựa chọn môi giới |   |
|       |       |       |       |       |        | 6612002 | Dịch vụ môi giới hàng hóa  | Gồm:<br>- Dịch vụ môi giới hàng hóa và hàng hóa trả sau<br>Gồm: cả hàng hóa tài chính trả sau...<br>Loại trừ:<br>- Lựa chọn môi giới, được phân vào 6612001   |   |
|       |       |       | 6619  | 66190 |        |         | Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu |   |   |
|       |       |       |       |       | 661901 | 6619010 | Dịch vụ xử lý và làm rõ các giao dịch chứng khoán                | Gồm: Dựa trên máy tính làm rõ và giải quyết các thay đổi của các khoản  |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |  | tiền gửi, tín dụng<br>và giao dịch của chủ<br>sở hữu chứng khoán   |   |
|       |       |       |       |       | 661902 |         | Dịch vụ hỗ trợ<br>liên quan đến<br>ngân hàng đầu tư          |  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6619021 | Dịch vụ thôn tính<br>và sáp nhập                             | Gồm: Dịch vụ hướng<br>dẫn và thương lượng<br>trong việc sắp xếp<br>thôn tính và sáp nhập   |   |
|       |       |       |       |       |        | 6619022 | Dịch vụ cung cấp<br>vốn công ty và<br>đầu tư vốn mạo<br>hiểm | Gồm:<br>- Dịch vụ sắp xếp<br>huy động vốn<br>Gồm: tiền gửi, vốn<br>chủ sở hữu, vốn<br>đầu tư mạo hiểm<br>- Dịch vụ huy động<br>vốn mạo hiểm  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6619029 | Dịch vụ hỗ trợ<br>khác liên quan<br>đến ngân hàng<br>đầu tư  | Loại trừ:<br>- Dịch vụ công bố<br>giá cổ phiếu thông<br>qua một nhà cung cấp<br>thông tin, được phân<br>vào nhóm 5819219<br>- Dịch vụ cung cấp<br>tin tức tài chính<br>cho giới truyền<br>thông, được phân<br>vào nhóm 6391001<br>- Dịch vụ ủy thác và<br>bảo hộ, được phân<br>vào nhóm 661903<br>- Dịch vụ quản lý<br>danh mục đầu tư,<br>được phân vào<br>nhóm 6630001 |   |
|       |       |       |       |       | 661903 |         | Dịch vụ ủy thác<br>và bảo hộ                                 |  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6619031 | Dịch vụ ủy thác  | Gồm:<br>- Dịch vụ quản lý<br>và thực hiện việc<br>đánh giá và ủy thác<br>- Dịch vụ của người<br>được ủy thác đối với<br>quỹ đầu tư hoặc<br>quỹ bảo hiểm xã hội<br>- Dịch vụ của người<br>được ủy thác đối<br>với chứng khoán<br>(dịch vụ hành chính<br>liên quan đến việc<br>phát hành và đăng   |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |   | ký chứng khoán, trả<br>lãi suất và cổ tức)<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ quản lý<br>quỹ được phân vào<br>nhóm 663000  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6619032 | Dịch vụ bảo hộ  | Gồm:<br>- Việc hướng dẫn,<br>cung cấp dịch vụ<br>bảo vệ hoặc việc<br>tính toán về giá trị<br>thu nhập bao hàm<br>cả tài sản cá nhân<br>và chứng khoán<br>- Dịch vụ bảo vệ<br>- Dịch vụ cất giữ ở<br>nơi an toàn<br>- Dịch vụ bảo hộ<br>chứng khoán<br>- Dịch vụ chứng thực<br>kiểm toán trên cơ<br>sở tôn trọng chứng<br>khoán của khách  |   |
|       |       |       |       |       | 661904 |         | Dịch vụ hỗ trợ<br>khác cho dịch vụ<br>tài chính chưa được<br>phân vào đâu |   |   |
|       |       |       |       |       |        | 6619041 | Dịch vụ tư vấn<br>tài chính   | Gồm:<br>- Dịch vụ tư vấn tài<br>chính<br>- Dịch vụ phân tích<br>và thu thập thông<br>tin thị trường<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ thôn tính<br>và sát nhập, được phân<br>vào nhóm 6619021<br>- Dịch vụ huy động<br>tài chính và vốn mạo<br>hiểm, được phân<br>vào nhóm 6619022<br>- Dịch vụ ủy thác và<br>bảo hộ, được phân<br>vào nhóm 661903<br>- Dịch vụ tư vấn bảo<br>hiểm và bảo hiểm<br>xã hội, được phân<br>vào nhóm 6629009<br>- Dịch vụ quản lý quỹ<br>đầu tư, được phân<br>vào nhóm 6630001<br>- Dịch vụ tư vấn các |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |  | vấn đề về thuế, được phân vào nhóm 692003<br>- Dịch vụ tư vấn quản lý tài chính (trừ thuế kinh doanh), được phân vào nhóm 7020021  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6619042 | Dịch vụ hối đoái   | Gồm:<br>- Dịch vụ hối đoái cung cấp bởi đơn vị kinh doanh ngoại hối  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6619043 | Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch tài chính       | Gồm:<br>- Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính như việc xác minh các cân đối tài chính, cấp phép cho các giao dịch, chuyển tiền đến/từ các tài khoản của người giao dịch, khai báo với ngân hàng (hoặc nhà phát hành thẻ tín dụng) về các giao dịch cá nhân và cung cấp các bảng tóm tắt hàng ngày...<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ xử lý giao dịch chứng khoán, được phân vào nhóm 6619010 |   |
|       |       |       |       |       |        | 6619049 | Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu | Gồm:<br>- Dịch vụ môi giới nợ và thế chấp<br>Loại trừ<br>- Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu, được phân vào nhóm 8292000   |   |
|       |       | 662   |       |       |        |         | Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội                       |  |   |
|       |       |       | 6621  | 66210 | 662100 | 6621000 | Dịch vụ đánh giá rủi ro và thiệt hại                             | Gồm:<br>- Dịch vụ điều tra về những bồi thường bảo hiểm, xác định lượng mất hoặc hư hỏng theo như quy định của bảo hiểm  |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khẩu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |  | và các điều khoản<br>thương lượng<br>- Dịch vụ kiểm tra<br>các bồi thường mà<br>đã được kiểm tra hoặc<br>được phép chi trả   |   |
|       |       |       | 6622  | 66220 | 662200 | 6622000 | Dịch vụ của đại<br>lý và môi giới<br>bảo hiểm  | Gồm:<br>- Dịch vụ bán,<br>thương lượng hoặc<br>thu hút các chính<br>sách bảo hiểm<br>hàng năm và tái bảo<br>hiểm   |   |
|       |       |       | 6629  | 66290 | 662900 |         | Dịch vụ hỗ trợ khác<br>cho bảo hiểm và<br>bảo hiểm xã hội                              |  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6629001 | Dịch vụ thống kê<br>bảo hiểm   | Gồm:<br>- Dịch vụ tính toán<br>rủi ro bảo hiểm và<br>phí bảo hiểm  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6629009 | Dịch vụ hỗ trợ<br>khác cho bảo<br>hiểm và bảo hiểm<br>xã hội chưa được<br>phân vào đâu | Gồm:<br>- Dịch vụ hành<br>chính của bảo hiểm<br>và bảo hiểm xã hội<br>- Dịch vụ tiết kiệm<br>hành chính<br>- Dịch vụ tư vấn<br>bảo hiểm và bảo<br>hiểm xã hội  |   |
|       |       | 663   | 6630  | 66300 | 663000 |         | Dịch vụ quản lý quỹ  |  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6630001 | Dịch vụ quản lý<br>danh mục đầu tư<br>(loại trừ quỹ<br>BHXH)                           | Gồm:<br>- Quản lý tài sản danh<br>mục đầu tư của cá<br>nhân, của các công<br>ty..., trên cơ sở phí<br>hoặc hợp đồng, trừ<br>quỹ bảo hiểm xã<br>hội. Nhà quản lý ra<br>quyết định đầu tư<br>mua hoặc bán. Ví<br>dụ của quản lý<br>danh mục đầu tư là<br>các danh mục chung,<br>các quỹ đầu tư<br>khác hoặc ủy thác.<br>Loại trừ:<br>- Việc mua hoặc bán<br>chứng khoán trên<br>cơ sở phí giao<br>dịch, được phân<br>vào nhóm 6612001<br>- Dịch vụ tư vấn về |   |

| Cấp 1    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|----------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|---|
| (1)      | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)  |
|          |       |       |       |       |        |         |   | kế hoạch tài chính cá nhân không liên quan đến việc ra quyết định thay mặt khách hàng, được phân vào nhóm 6619041  |   |
|          |       |       |       |       |        | 6630002 | Dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm xã hội   |  |   |
| <b>L</b> |       |       |       |       |        |         | <b>DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN</b>  |  |   |
|          | 68    |       |       |       |        |         | Dịch vụ kinh doanh bất động sản   |  |   |
|          |       | 681   | 6810  |       |        |         | Dịch vụ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |  |   |
|          |       |       |       | 68101 |        |         | Dịch vụ mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở   |  |   |
|          |       |       |       |       | 681011 | 6810110 | Dịch vụ mua, bán nhà ở (chung cư, không gắn với quyền sử dụng đất để ở)                       |  |   |
|          |       |       |       |       | 681012 | 6810120 | Dịch vụ mua, bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở  |  |   |
|          |       |       |       |       | 681013 | 6810130 | Dịch vụ mua, bán quyền sử dụng đất trống để ở   | Gồm:<br>- Dịch vụ bán và mua đất trống để ở trong trường hợp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bởi người bán. Đất trống để ở này có thể gồm: nhiều lô đất nhỏ.<br>- Bất động sản phân lô theo cách rút thăm<br>Loại trừ:<br>- Chia nhỏ hoặc cải tạo đất, được phân |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |   | vào nhóm 4290024   |   |
|       |       |       |       | 68102 |        |         | Dịch vụ mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở  |  |   |
|       |       |       |       |       | 681021 | 6810210 | Dịch vụ mua, bán nhà gắn với QSD đất không để ở       | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ bán và mua nhà và đất không để ở trong trường hợp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bởi người bán, không phải là bán tài sản cố định. Ví dụ về bất động sản không để ở:</li> <li>• Nhà máy, văn phòng, nhà kho</li> <li>• Nhà hát, các tòa nhà đa mục đích không phải để ở</li> <li>• Bất động sản nông lâm nghiệp</li> <li>• Bất động sản tương tự</li> </ul> <p>Nhóm này loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây bất động sản không để ở để bán, được phân vào nhóm 4100012</li> </ul> |   |
|       |       |       |       |       | 681022 | 6810220 | Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không để ở | <p>Gồm:</p> <p>Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không để ở mà việc bán được xem là giao dịch cổ phiếu của người bán. Đất trống này có thể</p> <p>Gồm: đất phân lô Bất động sản chia lô, không có cải tạo đất</p> <p>Loại trừ:</p> <p>Cải tạo đất, được phân vào nhóm</p>   |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm  | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)   | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |   | 431201   |   |
|       |       |       |       | 68103 |        |         | Dịch vụ cho thuê,<br>điều hành, quản<br>lý nhà và đất ở             |  |   |
|       |       |       |       |       | 681031 | 6810310 | Dịch vụ cho thuê<br>nhà và đất ở                                    | Gồm:<br>- Dịch vụ cho thuê<br>bất động sản để ở<br>bởi người chủ sở<br>hữu hoặc người<br>thuê theo hợp đồng<br>cho người khác<br>thuê:<br>• Nhà riêng, căn hộ<br>• Nhà sử dụng đa<br>mục đích chủ yếu<br>để ở<br>• Không gian được<br>sở hữu theo thời<br>gian<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ nhà ở<br>được cung cấp bởi<br>khách sạn, nhà<br>khách, nhà nghỉ,<br>ký túc xá, được<br>phân vào nhóm 55 |   |
|       |       |       |       |       | 681032 | 6810320 | Dịch vụ điều<br>hành nhà và đất ở                                   |  |   |
|       |       |       |       |       | 681033 | 6810330 | Dịch vụ quản lý<br>nhà và đất ở                                     |  |   |
|       |       |       |       | 68104 |        |         | Dịch vụ cho thuê,<br>điều hành, quản<br>lý nhà và đất<br>không để ở |  |   |
|       |       |       |       |       | 681041 | 6810410 | Dịch vụ cho thuê<br>nhà và quyền sử<br>dụng đất không<br>để ở       |  |   |
|       |       |       |       |       | 681042 | 6810420 | Dịch vụ điều<br>hành nhà và đất<br>không để ở                       |  |   |
|       |       |       |       |       | 681043 | 6810430 | Dịch vụ quản lý<br>nhà và đất không<br>để ở                         |  |   |
|       |       |       |       | 68109 |        |         | Dịch vụ kinh<br>doanh bất động                                      |  |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         | sản khác   |  |   |
|       |       |       |       |       | 681091 |         | Dịch vụ đại lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng   |  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6810911 | Dịch vụ bán nhà kết hợp với quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng trừ bất động sản chủ sở hữu sử dụng theo thời gian | Gồm:<br>- Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán nhà, căn hộ và các bất động sản để ở khác hoặc các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê nhà không để ở<br>Gồm:<br>cả quyền sử dụng đất, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng<br>Loại trừ;<br>- Dịch vụ bán nhà chủ sở hữu sử dụng theo thời gian được phân vào nhóm 6810912 |   |
|       |       |       |       |       |        | 6810912 | Dịch vụ bán nhà và quyền sử dụng đất sử dụng theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng   | Gồm:<br>- Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán nhà và quyền sử dụng đất theo thời gian   |   |
|       |       |       |       |       |        | 6810913 | Dịch vụ bán quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng  | Gồm:<br>- Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán quyền sử dụng đất để ở, và các dịch vụ tương tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê,   |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung   | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|--|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)  | (10)  |
|       |       |       |       |       |        |         |  | trên cơ sở phí hoặc<br>hợp đồng  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6810914 | Dịch vụ bán nhà<br>và kết hợp với<br>đất không để ở<br>trên cơ sở phí<br>hoặc hợp đồng     | Gồm:<br>- Dịch vụ của các<br>công ty bất động<br>sản hoặc môi giới<br>nhà liên quan đến<br>nhà và đất không<br>để ở như nhà máy,<br>cửa hàng... và các<br>dịch vụ trung gian<br>tương tự liên quan<br>đến mua, bán và<br>cho thuê đất và nhà<br>không để ở, trên cơ<br>sở phí hoặc hợp đồng.   |   |
|       |       |       |       |       |        | 6810915 | Dịch vụ bán<br>quyền sử dụng<br>đất trống không<br>để ở trên cơ sở<br>phí hoặc hợp<br>đồng | Gồm:<br>- Dịch vụ của các<br>công ty bất động<br>sản và môi giới<br>nhà liên quan đến<br>bán quyền sử dụng<br>đất trống không để<br>ở, và các dịch vụ<br>trung gian tương tự<br>liên quan đến mua,<br>bán và cho thuê,<br>trên cơ sở phí hoặc<br>hợp đồng  |   |
|       |       |       |       |       | 681092 |         | Dịch vụ quản lý<br>bất động sản trên<br>cơ sở phí hoặc<br>hợp đồng                         |  |   |
|       |       |       |       |       |        | 6810921 | Dịch vụ quản lý<br>bất động sản để ở<br>trên cơ sở phí<br>hoặc hợp đồng                    | Gồm:<br>- Dịch vụ quản lý<br>liên quan đến nhà<br>và bất động sản để<br>ở khác, trên cơ sở<br>phí hoặc hợp đồng<br>- Dịch vụ quản lý<br>liên quan đến nhà<br>chung cư đa chức<br>năng (hoặc nhà đa<br>mục đích mà mục<br>đích chính là để ở)<br>- Dịch vụ quản lý<br>liên quan đến nhà<br>di động<br>- Dịch vụ tập trung<br>cho thuê<br>- Dịch vụ quản lý<br>liên quan đến nhà |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung  | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|--|---|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)   | (7)     | (8)  | (9)   | (10)  |
|       |       |       |       |       |       |         |  | ở trong cỗ phần<br>liên kết   |   |
|       |       |       |       |       |       | 6810922 | Dịch vụ quản lý<br>bất động sản theo<br>thời gian trên cơ<br>sở phí hoặc hợp<br>đồng |   |   |
|       |       |       |       |       |       | 6810923 | Dịch vụ quản lý<br>bất động sản<br>không để ở trên<br>cơ sở phí hoặc<br>hợp đồng     | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản công nghiệp và thương mại, nhà sử dụng đa mục đích mà mục đích chủ yếu không phải để ở.</li> <li>- Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản trong nông lâm nghiệp và tương tự</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cung cấp các phương tiện (dịch vụ kết hợp như vệ sinh bên trong tòa nhà, duy trì và sửa chữa những lỗi nhỏ, thu gom rác thải, bảo vệ) được phân vào nhóm 8110000</li> <li>- Quản lý các cơ sở vật chất như căn cứ quân sự, nhà tù, và các cơ sở khác (trừ quản lý thiết bị máy tính), được phân vào nhóm 8110000</li> <li>- Dịch vụ quản lý các phương tiện thể thao và thể thao giải trí, được phân vào nhóm 9311000</li> <li>- Dịch vụ quản lý khác</li> </ul> |   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm   | Nội dung      | Mã số HS<br>(áp dụng đối với<br>hàng hóa tại<br>khâu nhập khẩu) |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|---------------|---|
| (1)   | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)    | (7)     | (8)  | (9)           | (10)  |
|       |       | 682   | 6820  |       |        |         | Dịch vụ tư vấn,<br>môi giới, đấu<br>giá bất động<br>sản, đấu giá<br>quyền sử dụng<br>đất |               |   |
|       |       |       |       | 68201 | 682010 |         | Dịch vụ tư vấn,<br>môi giới bất động<br>sản, quyền sử<br>dụng đất                        |               |   |
|       |       |       |       |       |        | 6820101 | Dịch vụ tư vấn<br>bất động sản   |               |   |
|       |       |       |       |       |        | 6820102 | Dịch vụ môi giới<br>bất động sản   |               |   |
|       |       |       |       |       |        | 6820103 | Dịch vụ đánh giá<br>bất động sản trên<br>cơ sở phí hoặc<br>hợp đồng                      |               |   |
|       |       |       |       |       |        | 6820104 | Dịch vụ thu phí<br>giao dịch bất<br>động sản khác  | Sàn giao dịch |   |
|       |       |       |       | 68202 | 682020 | 6820200 | Dịch vụ đấu giá<br>bất động sản,<br>quyền sử dụng<br>đất                                 |               |   |

**Ghi chú:**

- Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế giá trị gia tăng này là một phần của Phụ lục Danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

- Mã số HS ở cột (10) chỉ để tra cứu. Việc xác định mã số HS đối với hàng hoá thực tế nhập khẩu thực hiện theo quy định về phân loại hàng hoá tại Luật Hải quan và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Hải quan.

- Các dòng hàng có ký hiệu (\*) ở cột (10), thực hiện khai báo mã số HS theo thực tế hàng hóa nhập khẩu.